

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 02 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xây dựng giá đất;

Căn cứ Văn bản số 47/HĐND-TT ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh v/v thỏa thuận tờ trình số 197/TTr-UBND của UBND tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 1004/TTr- STC ngày 29 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối với đất ở, đất lồi, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại dịch vụ tại Đô thị, nông thôn khu vực I và nông thôn khu vực II (Có phụ biểu chi tiết của các huyện, thành phố kèm theo)

2. Đối với đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh: Hệ số điều chỉnh K = 1.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng cho tất cả các loại đất tại bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 và Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lào Cai v/v sửa đổi, bổ sung Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và là căn cứ để thực hiện thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký;

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các ý kiến kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. / *cs*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Báo Lào Cai, Công báo tỉnh Lào Cai;
- Lưu: VT, TH, TM, TNMT. *fm*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

PHỤ BIỂU SỐ 1

Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị, đất Thương mại - dịch vụ tại đô thị và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - Dịch vụ tại đô thị thuộc địa bàn thành phố Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: M /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
I	Phường Lào Cai						
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiểu I đến phố Sơn Hà	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,2	
2		Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,2	
3		Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,2	
4	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chui	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,0	
5		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	1 500 000	1.200.000	900 000	1,0	
6	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	
7	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	
8	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	
9	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiểu I đến cổng lên Đền Thượng	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,2	
10		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
11		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,0	
12	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
13	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
14	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
15	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
16	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
17	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2	
18	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố đến cầu chui	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,0	
19	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
20	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2	
21		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2	
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
23	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
24	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
25	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
26	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
27	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
28	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
29	Đường vào trạm nghiên CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	700 000	560.000	420 000	1,5	
30	Đường giáp kè KL 94	Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lều	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,4	
31		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,2	
32	Các ngõ còn lại của phường		700 000	560.000	420 000	1,5	
II Phường Phố Mới							
33	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
34	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
35		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
36	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,5	
37		Đoạn còn lại	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
38	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,5	
39		Đoạn còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
40	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
41		Đoạn còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
42	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,1	
43	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,3	
44		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Sào	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
45	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	7 000 000	5.600.000	4 200 000	2,0	
46		Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,3	
47		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
48	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
49	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Linh	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,3	
50	Phố Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
51		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
52	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
53	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
54	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,6	
55		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	6 500 000	5.200.000	3 900 000	1,2	
56	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến Phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
57		Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
58	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
59	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,7	
60		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,3	
61	Đường Nguyễn Huệ	Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,3	
62		Đoạn còn lại	14 000 000	11.200.000	8 400 000	1,3	
63		Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường ga	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
64	Phố Khánh Yên	Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
65		Đoạn còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
66	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	26 000 000	20.800.000	15 600 000	1,1	

cs

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
67	Phố Kim Hải	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,1	
68	Phố Hồ Xuân Hương	Từ Ngõ Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Sáo)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,1	
69	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngõ Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,1	
70	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngõ Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,1	
71	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngõ Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,5	
72	Phố Mai Văn Ty	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
73	Phố Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
74	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu phố Mới	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
75		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,7	
76	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,0	
77	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
78		Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
79	Phố Phạm Văn Sảo	Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
80	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2	
81	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bồng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
82	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
83	Đường lồi K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
84	Phố Phùng Hưng (Đường Trục Chính)	Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hoà	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,2	
85	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
86		Từ đường M10 (Đình Bộ Lĩnh bờ sông)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
87	Phố Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
88	Đường M18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
89	Đường QH song song cầu Phố mới	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường K3	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
90	Phố Ngũ Chi Sơn	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Sảo	1 800 000	1.440.000	1 080 000	1,3	
91	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1 000 000	800.000	600 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
92	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh yên - Bờ sông	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,6	
93	Đường lõi phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
94	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	1 000 000	800.000	600 000	1,3	
95	Ngõ lõi đất HTX Nhật Anh		1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30,30a, 31,32	600 000	480.000	360 000	2,0	
97	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	600 000	480.000	360 000	2,0	
98	Các đường phía sau hạ tầng kê bờ tả sông Hồng		7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,3	
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Từ Đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	1 000 000	800.000	600 000	1,3	
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	500 000	400.000	300 000	1,5	
101	Các đường quy hoạch xung quanh Đền Cấm		1 500 000	1.200.000	900 000	3,0	
III	Phường Duyên Hải						
102	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	10 000 000	8.000.000	6 000 000	1,5	
103		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,3	
104	Phố Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
105	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,3	
106		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,3	
107		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
108		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
109	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,3	
110		Đoạn còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
111	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
112		Đoạn còn lại	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,2	
113	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
114	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
115	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
116	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
117	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
118	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,2	
119	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2	
120	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	1 600 000	1.280.000	960 000	2,0	
121	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
122		Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
123	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ dầu một	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
124		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển- Cầu Sập)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
125	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở Công ty khoáng sản 304	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,5	
126		Từ trụ sở 304 đến ngã tư Duyên Hải (góc đa cũ)	10 000 000	8.000.000	6 000 000	1,5	
127		Từ tư Duyên Hải (góc đa cũ) đến ngã 3 Công ty Thiên Hòa An	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,3	
128		Từ ngã 3 Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ dầu một	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
129	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
130	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
131		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
132	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
133	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
134	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
135	Phố Hùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
136	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,2	
137	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
138	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bô ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận tải	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
139	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
140	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần thị Liên (sn 029)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
141		Đoạn còn lại	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5	
142	Đường vào Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1 200 000	960.000	720 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
143	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	
144	Đường T2	Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hoà An	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
145	Các đường thuộc QH hồ số 6		2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3	
146	Đường ven hồ số 6		2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3	
147	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	1 000 000	800.000	600 000	1,2	
148	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	700 000	560.000	420 000	1,5	
149	Các đường thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình		2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
150	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (Từ tổ 24 đến Tổ 26)		2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,4	
151	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
152	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
153	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
154	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
155	Đường ngõ xóm tổ 19 A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
156	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2	
157	Các ngõ còn lại của phường		700 000	560.000	420 000	2,0	
158	Các đường thuộc khu vực lõi đất Nguyễn Đức Cảnh, Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành	Đường M5 (từ đường Thủ Dầu 1 đến đường M6)	6 500 000	5.200.000	3.900.000	1,0	
159		Các đường còn lại	3 000 000	2.400.000	1.800.000	1,0	
IV	Phường Cốc Lếu						
160	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
161		Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,4	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
162		Đoạn còn lại	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,5	
163	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
164		Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
165	Phố Hồng Hà	Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,5	
166		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,5	
167		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	13 000 000	10.400.000	7 800 000	1,5	
168	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	23 000 000	18.400.000	13 800 000	1,3	
169	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,5	
170	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,5	
171	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,4	
172	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
173	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
174	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
175	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
176	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
177	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
178	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
179	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	7 500 000	6.000.000	4 500 000	1,5	



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
180	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
181	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lều	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,7	
182	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
183		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
184	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
185		Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
186	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
187	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
188		Từ đường Hoàng Liên đến Phố hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
189	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
190	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,3	
191		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,3	
192		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
193		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	

8

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
194	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
195		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
196	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
197		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
198	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
199	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
200	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
201		Từ phố Chu Trinh đến Phố Sơn Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
202	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công p200	7 000 000	5.600.000	4 200 000	2,3	
203	Đường Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,3	
204		Từ ngã tư Cốc Lều đến phố Lê Quý Đôn	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,2	
205	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lều	11 000 000	8.800.000	6 600 000	1,5	
206	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lều	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
207	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
208	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lều	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
209	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lều đến phố Nguyễn Trung Trực	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0	
210	Các đường thuộc Hồ sơ lao động	Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
211	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,7	
212	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
213	Ngõ Đặng Trần Côn	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
214		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
215	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giống cây trồng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
216	Đường An Dương Vương (đường D1)	Từ cầu Cốc Lều đến đường phố Phan Huy Chú (N2)	14 000 000	11.200.000	8 400 000	2,0	
217		Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	30 000 000	24.000.000	18 000 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
218	Phố Soi Tiền (đường D2)	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	13 000 000	10.400.000	7 800 000	1,6	
219	Phố Đinh Lễ (N4)	Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	16 000 000	12.800.000	9 600 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
220	Phố Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	9 000 000	7.200.000	5 400 000	2,0	
221	Phố Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	9 000 000	7.200.000	5 400 000	2,0	
222	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kè Sông Hồng		9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,7	
223	Ngõ Sờ Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
224	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ Kè	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,0	
225	Ngõ Lê Quý Đôn	ngõ lỏi đất công ty TNHH Phương Anh	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
226	Ngõ lỏi đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lỏi đất Tân Hoà An	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
227	Ngõ lỏi đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn vào lỏi đất Thái Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,7	
228	Ngõ Ngõ Quyền (Đường	Từ đường Ngõ Quyền đến đường D2	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
229	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
230	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lỏi Hồng Ngọc	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
231	Ngõ cống Ø200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngõ Quyền	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5	
232	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
233	Các đường quy hoạch lối đất	Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lào)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
234	Các ngõ còn lại của phường		1 000 000	800.000	600 000	1,5	
V	Phường Kim Tân						
235	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	10 000 000	8.000.000	6 000 000	1,5	
236	Phố Ngô Quyền	Từ Cổng Φ200 đến phố Quy Hoá	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
237		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	6 500 000	5.200.000	3 900 000	1,7	
238		Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0	
239	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	7 500 000	6.000.000	4 500 000	3,0	
240	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	7 000 000	5.600.000	4 200 000	3,0	
241		Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	6 000 000	4.800.000	3 600 000	2,0	
242	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,5	
243	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
244	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
245	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
246	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
247		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	1 800 000	1.440.000	1 080 000	2,0	
248	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
249	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
250		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
251	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
252	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0	
253	Đoạn sau lan can cũ Ngõ Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau lan dân cư Ngõ Quyền	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0	
254	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
255	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
256		Từ Kim Thành đến Hàm Nghi	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
257	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
258		Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường	6 000 000	4.800.000	3 600 000	3,0	
259		Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
260	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	4 500 000	3.600.000	2 700 000	2,5	
261	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý công uẩn	7 500 000	6.000.000	4 500 000	2,5	
262		Từ Lý Công uẩn đến Ngô Quyền	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,5	
263	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
264	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,5	
265	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến Cầu Kim Tân	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,4	
266	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,6	
267	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
268		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội Trú	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	

8

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
269	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
270	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
271	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0	
272	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	5 500 000	4.400.000	3 300 000	2,0	
273	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
274	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,7	
275	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
276	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0	
277	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm nghi đến phố Tôn Thất Tùng	5 500 000	4.400.000	3 300 000	2,0	
278	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,5	
279	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5	
280	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
281		Từ phố Hoàng Liên đến Ngã 6	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,0	
282	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
283	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	4 300 000	3.440.000	2 580 000	1,5	
284		Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	4 250 000	3.400.000	2 550 000	1,5	
285		Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
286		Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
287	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
288	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,5	
289	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	4 500 000	3.600.000	2 700 000	2,0	
290	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
291	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
292	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
293	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
294	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
295	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
296	Đường nhạc sơn cũ	Đổi diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
297	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
298	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	

8

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
299	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5	
300	Ngõ Cổng Ø200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5	
301	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,5	
302	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,0	
303	Bé Văn Đàn	Từ Bé Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
304		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
305	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
306	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
307	Đường QH lõi đất Cty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
308	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
309	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,7	
310	Đường An Dương Vương (đường D1)	Từ giáp phường Cốc Lều đến phố Nguyễn Du (N8)	30 000 000	24.000.000	18 000 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
311		Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu phố mới	12 000 000 24	9.600.000	7 200 000	2,3	

06

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
312	Phố Soi Tiên (đường D2)	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,0	
313		Các đường còn lại	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
314	Ngõ Bà Triệu	Đổi diện công trường Lê Văn Tám	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
315	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	24 000 000	19.200.000	14 400 000	1,0	
316	Đường T1+ đường QH hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3	
317	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)		2 500 000	2.000.000	1 500 000	4,0	
318	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
319	Các đường quy hoạch hạ tầng sau kê ngòi đùm	Đường M2	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
320		Đường M3	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
321	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân		700 000	560.000	420 000	2,0	
VI	Phường Bắc Cường						
322	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
323	Đường Hoàng Trường Minh, N1		4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
324	Tiểu khu đô thị số 1	Phố Lạc Sơn (N11): từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
325		Phố Nguyễn Thị Định (N2): từ Ngô Minh Loan (n3) đến phố Phú Thịnh (B1)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
326		Phố Lê Văn Thiêm (N4): từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
327		Phố Mường Hoa (N10): Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
328		Phố Nguyễn Thăng Bình (N12): từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,8	
329		Các đường còn lại	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,8	
330		Tiểu khu 2	Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
331	Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)		4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
332	Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2		4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
333	Đường Ngô Minh Loan (N3)	Từ phố Lê Thanh (D2) đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,7	
334		Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	5 000 000 26	4.000.000	3 000 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
335	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,2	
336	Tiểu khu đô thị số 3	Đường Ngô Quyền	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
337		Các đường bố trí tái định cư	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
338		Các đường còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
339	Phố Trần Phú (D3)	Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
340	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
341		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
342		Từ phố Vĩ Kim đến Phố Châu Úy	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
343	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,3	
344	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
345		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,4	
346	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
347	Thuộc dự án B1	Phố Hoàng Quy (đường N16)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
348		Phố Quách Văn Rạng (đường N17)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
349		Phố An Lạc (đường N8)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
350	Phố Vi Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
351	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
352	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí TĐC	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
353		Các đường còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
354	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5		3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
355	Đường đi trại giam (cũ)	Từ phố Tân Lập (N7) đến cổng trại giam cũ	1 500 000	1.200.000	900 000	1,3	
356		Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	900 000	720.000	540 000	1,0	
357	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000	560.000	420 000	1,0	
358	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000	560.000	420 000	1,0	
359	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	700 000	560.000	420 000	2,0	
360		Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đông Hà	700 000	560.000	420 000	2,0	
361	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	700 000	560.000	420 000	2,0	
362	Khu vực thôn Vi Kim	Phía sau 20m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	700 000	560.000	420 000	2,0	




STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
363	Khu vực thôn Chính Cường	Khu vực sau tinh lộ 156 và các vị trí còn lại	700 000	560.000	420 000	2,0	
364	Các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156	Từ đường D2 đến hết tinh lộ 156	700 000	560.000	420 000	2,0	
365	Khu vực thôn Cửa Cài (tổ 30)	Các khu vực còn lại	500 000	400.000	300 000	2,0	
366	Đường D6A	Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
367	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
368	Đường M9	Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
369	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5	
370	Các khu vực còn lại của phường		300 000	240.000	180 000	2,4	
371	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156)		1 000 000	800.000	600 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
VII	Phường Nam Cường						
372	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	Từ hết địa phận phường Bắc Cường đến giáp địa phận phường Bình Minh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
373	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,2	
374	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu úy đến Phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
375	Đường D3	Từ B5 đến B6 (Mỏ sinh)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
376	Đường D3 kéo dài	Từ đường Mỏ sinh đến cầu chiu Bắc Lệnh	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
377	Đường Tùng Tung	Từ phố Trần Phú (D3) đến Mỏ Sinh (quốc lộ 4E cũ)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
378		Từ đường Mỏ sinh đến cầu chiu Bắc Lệnh	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
379	Phố Trần Phú	Từ Phố Cốc Sa đến đường B5	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
380	Phố Cốc Xa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
381		Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500 000	400.000	300 000	2,0	
382	Phố Lũng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
383	Phố 1- 5(B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
384	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,4	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
385		Từ đường T3 đến đường 30/4	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
386	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5	
387	Phố Châu Úy (B3)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng đạo	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,7	
388	Đường Lùng Thàng	Từ Suối Đồi đến hết thôn Lùng Thàng	700 000	560.000	420 000	1,5	
389		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	700 000	560.000	420 000	1,5	
390		Sau đường Lùng Thàng	500 000	400.000	300 000	1,5	
391		Các khu còn lại Đồng Hồ	500 000	400.000	300 000	1,5	
392	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	700 000	560.000	420 000	1,5	
393		Các hộ còn lại không bám đường WB	500 000	400.000	300 000	1,5	
394	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	700 000	560.000	420 000	2,0	
395	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bán đường WB)	700 000	560.000	420 000	1,5	
396		Các hộ không bám đường WB	650 000	520.000	390 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
397	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700 000	560.000	420 000	1,5	
398		Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	500 000	400.000	300 000	1,5	
399	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	650 000	520.000	390 000	1,5	
400	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	1,5	
401	Thôn Lũng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	1,5	
402	Thôn Lũng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa	700 000	560.000	420 000	1,5	
403	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
404	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
405	Đường D7 kéo dài	Đoạn từ khối 7 đến hết đường	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
406		Đường D3 (Từ công an phường Nam Cường đến đường B3)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	

STT theo QĐ 91	 Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
407	Tiểu khu đô thị số 4	Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
408		Các tuyến đường bố trí TĐC	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	
409	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
410	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
411	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,0	
412	Đường T3	Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
413	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500 000	400.000	300 000	3,0	
414	Đường suối Đồi - Pèng	Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	700 000	560.000	420 000	2,0	
415	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E) phía Nam		2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
416	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
417	Đường D10+N2	Sau sớ Tài chính và Cục Hải Quan	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
418	Các đường quy hoạch Khu dân cư sau khối II, đường B4 (Không kể đường 4E) phía Bắc		2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
VIII	Phường Bắc Lệnh						
419	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ Phố Mô sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,2	
420	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoạch D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
421	Phố Mô sinh(B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
422	Các đường nhánh	Các đường trong khu dân cư B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
423	Phố 30-4	Từ phố Mô sinh đến Phố Chiềng on	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
424	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
425		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
426	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
427	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,7	
428	Đường nội	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
429		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	1 000 000	800.000	600 000	2,0	



28



STT theo QĐ 91	Tên đường, phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
430		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
431	Đường nội	Từ công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
432	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	800 000	640.000	480 000	2,0	
433	Các đường còn lại	Giáp công an P.Bắc lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	700 000	560.000	420 000	2,0	
434	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
435	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
436	Đường T3	Từ Phố Mỏ sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
437	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	600 000	480.000	360 000	2,0	
438		Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	600 000	480.000	360 000	2,0	
439		Các khu vực còn lại	500 000	400.000	300 000	2,0	
440	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5(tổ 9 cũ) - Tổ10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	600 000	480.000	360 000	2,0	
441		Vào các ngõ nhà dân	500 000	400.000	300 000	2,0	

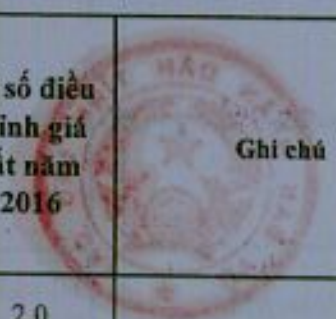
08

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
442	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apa tit - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	400 000	320.000	240 000	2,0	
443	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	300 000	240.000	180 000	2,0	
444	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	2,0	
445	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0	
446		Các ngõ còn lại	300 000	240.000	180 000	2,0	
447	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	600 000	480.000	360 000	1,5	
448	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5	
IX	Phường Pom Hán						
449	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,2	
450		Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
451	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,2	

STT theo QĐ 91	Tên đường, phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
452	Đường Vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	800 000	640.000	480 000	1,2	
453	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	1 000 000	800.000	600 000	1,2	
454	Đường Hoàng Sào	Từ Phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
455	Đường B (Na Ít)	Từ Phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
456	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
457		Đoạn còn lại	1 400 000	1.120.000	840 000	2,5	
458	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na ít)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
459		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
460	Đường Giàn Than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	800 000	640.000	480 000	2,0	
461	Đường Vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	1 200 000	960.000	720 000	2,0	
462	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
463	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	1 000 000	800.000	600 000	2,0	

08

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
464	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thê.	800 000	640.000	480 000	2,0	
465	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gỗ (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
466	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
467	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
468	Đường rẽ sang trục	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	500 000	400.000	300 000	2,0	
469	Ngõ xóm 2 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
470	Ngõ xóm 3 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
471	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
472	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
473	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
474	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
475	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
476	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuấn tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
477	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
478	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000 38	280.000	210 000	2,0	



28

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
479	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đàng tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
480	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	250 000	200.000	150 000	2,0	
481	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	350 000	280.000	210 000	2,0	
482	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
483	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
484	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	300 000	240.000	180 000	2,0	
485	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	300 000	240.000	180 000	2,0	
486	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0	
487	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
488	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	200 000	160.000	120 000	2,0	
489	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
490	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
491	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
492	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
493	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
494	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
495	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	250 000	200.000	150 000	2,0	
496	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
497	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
498	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
499	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
500	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
501	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
502	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
503	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
504	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
505	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bán tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
506	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
507	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
508	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
509	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
510	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
511	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
512	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
513	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
514	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn Tổ 11 (tổ 40A cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
515	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
516	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
517	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
518	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
519	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
520	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
521	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
522	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
523	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (Tổ 7B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
524	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0	
525	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0	
526	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
527	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thom tổ 11 (tổ 40C cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
528	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
529	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	250 000	200.000	150 000	2,0	
530	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	300 000	240.000	180 000	2,0	
531	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đổi diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	500 000	400.000	300 000	2,0	
532	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	500 000	400.000	300 000	2,0	
533	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000	800.000	600 000	2,0	



STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
534	Đường nội	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
535	Đường nội	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
536	Khu dân cư tổ 40B	Đường T9	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
537		các nhánh còn lại	4 600 000	3.680.000	2 760 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
538	Ngõ xóm tổ 16	Từ nhà bà Phụng đến hết đường	300 000	240.000	180 000	2,0	
539	Các khu vực còn lại	Các ngõ còn lại	250 000	200.000	150 000	2,0	
X	Phường Bình Minh						
540	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,2	
541	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,3	
542	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,2	
543		Đường B14, B15	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
544	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1,E2,E3	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
545	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Đường N1 đến N9, BM16 đến BM19)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
546	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
547		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	1 200 000	960.000	720 000	2,0	
548		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	1 200 000	960.000	720 000	2,0	
549	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9,10,11,12)	Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	700 000	560.000	420 000	2,0	
550		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	600 000	480.000	360 000	2,0	
551	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lăn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lăn đi đến đường B8	600 000	480.000	360 000	2,0	
552		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lăn đến phường Nam Cường	600 000	480.000	360 000	2,0	
553	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi Phường Xuân Tằng (đến hết đoạn rải nhựa)	600 000	480.000	360 000	2,0	
554	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tằng (đường đất)	600 000	480.000	360 000	2,0	
555		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	600 000	480.000	360 000	2,0	
556	TÀ 19 10 (Ng Máo)	Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tằng	700 000 44	560.000	420 000	2,0	



88

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
557	Tổ 10, 12 (Ná Méo)	Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	600 000	480.000	360 000	2,0	
558	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mô Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc lệnh	600 000	480.000	360 000	2,0	
559	Khu Nhóm 1+2 (Tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TDC đường cao tốc	700 000	560.000	420 000	2,0	
560	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14 , 15	650 000	520.000	390 000	2,0	
561	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	800 000	640.000	480 000	2,0	
562	Tổ 24	Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hoá	600 000	480.000	360 000	2,0	
563		Các ngõ còn lại	600 000	480.000	360 000	2,0	
564	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	600 000	480.000	360 000	2,0	
565	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	550 000	440.000	330 000	2,0	
566	Đường Bình Minh (29m)	Từ đại lộ Trần Hưng đạo đến đường N5	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
567		Từ đường N5 đến Quốc lộ 4E	1 800 000	1.440.000	1 080 000	1,0	
568	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
569	Tổ 17	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (Toàn khu vực)	600 000	480.000	360 000	2,0	
570	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	600 000	480.000	360 000	2,0	
571		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	600 000	480.000	360 000	2,0	
572	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	600 000	480.000	360 000	2,0	
573	Tổ 29, 30	Toàn tổ	600 000	480.000	360 000	2,0	
574	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,0	
575	Đường Trung đoàn 53		550 000	440.000	330 000	2,0	
576	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đông Hà), 8 (khu tái định cư Soi Lăn), 9	Đường D1	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
577		Các đường còn lại	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,6	
578	Đường B10	Tất cả các đường	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,2	
579	Đường B11	Tất cả các đường	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,2	
580	Đường T5	Đoạn từ đường B11 đến trung tâm phòng chống HIV	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5	
581	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Đường	Tất cả các đường	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
582	Đường B9	Từ B8 đến D1	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,7	
583	Các ngõ còn lại của phường		550 000	440.000	330 000	2,0	
584	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến địa phận phường Xuân Tăng	7 500 000	6.000.000	4.500.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
585	Đường BM2	Từ đường D1 đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	3 000 000	2.400.000	1.800.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
XI	Phường Thống Nhất						
586	Quốc lộ 4E	Giáp phường Bình Minh đến địa phận huyện Bảo Thắng	1 000 000	800.000	600 000	3,0	
587	Đường vào P. Xuân Tăng (TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
588	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	400 000	320.000	240 000	2,0	
589	Đường Trung đoàn 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	500 000	400.000	300 000	2,0	
590	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	400 000	320.000	240 000	2,0	
XII	Phường Xuân Tăng						
591	Đường liên xã	Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (Các hộ bóm mặt đường WB)	500 000	400.000	300 000	2,0	
592	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT 22, XT26, XT28)	1 500 000	1.200.000	900 000	1,6	
593	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
594	Các đường thuộc khu tái định cư Sở giao thông	Từ đường XT 1 đến XT 9 và đường XT20, XT 21	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	

STT theo QĐ 91	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
595	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Pansipan và các đường đô thị còn lại của phường	Gồm các đường XT12, XT14, XT15 và các đường nhánh trong khu vực này	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
596	Đường XT10	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường XT 20	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,0	
597	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng (đường TN 7)	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
598	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	400 000	320.000	240 000	2,0	
599	Đường XT17	Từ đường TN7 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
600	Đường XT20	Từ đường XT10 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
601	Đường XT25	Từ đường XT10 đến đường XT20	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh

8

PHỤ BIỂU SỐ 1A

Hệ số điều chỉnh giá đất đối với giá đất ở nông thôn, đất thương mại-dịch vụ tại nông thôn, đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV tại nông thôn khu vực I thành phố Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
I	Xã Đồng Tuyển						
1	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0	
2	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5	
3		Từ đường D4 khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5	
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	500.000	400.000	300.000	1,5	
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến địa phận 4D	700.000	560.000	420.000	1,5	
6	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	800.000	640.000	480.000	2,0	
7		Đoạn còn lại	500.000	400.000	300.000	2,0	
8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Đoạn còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5	

✍ 49


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
9	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5	
10		Đoạn còn lại	900.000	720.000	540.000	1,7	
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		1.000.000	800.000	600.000	2,5	
12	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thành - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	3,0	
13		Các đường QH còn lại	350.000	280.000	210.000	3,0	
14	Tái định cư Làng Đen		1.000.000	800.000	600.000	2,0	
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (Đường chuyên dùng mỏ Apatit	Toàn tuyến	1.200.000	960.000	720.000	1,0	
16	Khu tái định cư khai trường 21	Các hộ bám đường Làng Thành - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	1,5	
17		Các đường còn lại	300.000	240.000	180.000	1,5	



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
II	Xã Vạn Hoà						
18	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,8	
19		Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Mãn 1)	1 300 000	1.040.000	780.000	3,6	
20	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sáo (đường M12)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	
21	Phố Phạm Văn Sáo	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	
22		Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Mãn	1 300 000	1.040.000	780.000	2,3	
23	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	
24	Phố Lương Đình Cù	Nối từ Phạm văn Sáo đến đường M10 (giáp góc đa)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
25		Nối từ M10 (giáp góc đa) đến tính lộ 157	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
26	Đường M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cù (M11)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	

8/ 51

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
27	Đường M10	Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường Tiểu học Vạn Hoà đến phố Lương Đình Của (giáp góc đa)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
28		Từ đường M9 (góc đa) đến khu Công nghiệp	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
29	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sáo đến hết đường	1 500 000	1.200.000	900.000	2,0	
30	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Sáo)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
31	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	
32	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường khu TĐC Sơn Mãn	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
33	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi mười phường Phố Mới	600 000	480.000	360.000	2,0	
34	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (góc đa) đến Phạm Văn Sáo	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0	
35	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		1 000 000	800.000	600.000	2,0	

STT	 Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
36	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,5	
37	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,5	
38	Khu TĐC cầu Giang Đông		1 000 000	800.000	600.000	2,0	
39	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)		680 000	544.000	408.000	4,0	
40	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.		680 000	544.000	408.000	4,0	
41	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyển		420 000	336.000	252.000	3,0	
42	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (Đường Cánh Đông)		420 000	336.000	252.000	3,0	
43	Đường F1	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường F2	3 900 000	chưa có giá	chưa có giá	1,0	
44	đường F2	Từ đường M17 đến đường F1	3 900 000	chưa có giá	chưa có giá	1,0	
45		Từ đường F1 đến đường Đình Bộ Lĩnh	3 500 000	chưa có giá	chưa có giá	1,0	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
III	Xã Cam Đường						
46	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700 000	560.000	420.000	1,0	
47	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình làng Nhón đến chợ làng Nhón (đường 4E)	600 000	480.000	360.000	1,0	
48	Đường vào trụ sở UBND xã	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng UBND xã	1 000 000	800.000	600.000	1,8	
49	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	500 000	400.000	300.000	1,0	
50	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	400 000	320.000	240.000	1,0	
51	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến đá đến cầu sắt làng nhón	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,0	
52		Từ cầu làng Nhón đến đường 29m bình Minh	1 000 000	800.000	600.000	1,0	
53	Mặt đường WB (30m chiều sâu)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	400 000	320.000	240.000	1,0	
54		Từ trường MN Sơn Lầu đến hết địa phận Cam Đường (xã Hợp Thành)	300 000	240.000	180.000	1,0	
55	Đường khu TĐC TT cụm xã	Khu trung tâm (dự kiến) bao gồm cả đoạn từ cửa nhà đình đến nhà ông nghinh - thôn Suối Ngàn.	500 000	400.000	300.000	1,5	

PHỤ BIỂU SỐ 1B




Hệ số điều chỉnh giá đất đối với giá đất ở; đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại nông thôn khu vực II thuộc thành phố Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mức xác định	Giá tại QĐ 91/2014/QĐ.UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV			Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Phường Duyên Hải											
1	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
II	Phường Phố Mới											
2	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
III	Phường Nam Cường											
3	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
IV	Phường Thống nhất											
4	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
V	Phường Xuân Tăng											
5	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
VI	Phường Pom Hán											
6	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
VII	Phường Bắc Cường											

ch

STT	Mốc xác định	Giá tại QĐ 91/2014/QĐ.UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV			Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
7	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
VIII	Phường Bắc Lệnh											
8	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
IX	Phường Bình Minh											
9	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
X	Phường Lào Cai											
33	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000			176 000			132 000			1	
XI	Xã Cam Đường											
10	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lâu	220 000			176 000			132 000			1	
11	Khu vực Tát I, Thôn Sơn Cánh	220 000			176 000			132 000			1	
12	Khu Tái định cư Làng Vạch	220 000			176 000			132 000			1	
13	Khu Tái định cư Làng Thác	220 000			176 000			132 000			1	
14	Khu Tái định cư Đất đèn	220 000			176 000			132 000			1	
15	Khu Tái định cư mỏ Apatít (Thôn Liên Hợp)	220 000			176 000			132 000			1	
16	Khu Tái định cư Làng Dạ (Thôn Dạ 2)	220 000			176 000			132 000			1	
XII	Xã Hợp Thành											

STT		Giá tại QĐ 91/2014/QĐ.UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV			Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
17	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	220 000			176 000			132 000			1	
18	Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường		187 000								1	
19	Các khu vực còn lại			145 000							1	
XIII	Xã Vạn Hoà											
20	Các khu vực còn lại Cánh Chén, Giang Đông	220 000			176 000			132 000			1	
21	Thôn Cầu Xum	220 000			176 000			132 000			1	
22	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	220 000			176 000			132 000			1	
23	Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hoà)	220 000			176 000			132 000			1	
XIV	Xã Đồng Tuyên											
24	Khu tái định cư số I			145 000			116 000			87 000	1	
25	Khu tái định cư số II	220 000			176 000			132 000			1	
26	Khu tái định cư số III	220 000			176 000			132 000			1	
27	Các khu vực còn lại		187 000			149 600			112 200		1	
XV	Xã Tà Phời											

08 57

STT	Môc xác định	Giá tại QĐ 91/2014/QĐ.UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV			Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
28	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	220 000			176 000			132 000			1	
29	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	220 000			176 000			132 000			1	
30	Các thôn Cuồng, Cóc 1, Cóc 2, Hèo, Đoàn Kết, Trang		187 000			149 600			112 200		1	
31	Khu tái định cư mỏ đồng	220 000			176 000			132 000			1	
32	Các khu vực còn lại			145 000			116 000			87 000	1	

08

PHỤ BIỂU SỐ 1C

Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Lào Cai năm 2016

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2016	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các đường thuộc khu công nghiệp Đông Phố Mới	4 000 000	1,5	
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	4 500 000	1,5	
3	Khu thương mại Kim Thành	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	4 500 000	1,5	
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	2 500 000	1,5	
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	2 500 000	1,5	
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	2 500 000	1,5	

CS

PHỤ BIỂU SỐ 1D

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT LỖI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 41 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên lỗi đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
I	Phường Lào Cai			
1	Lỗi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1 500 000	1	
2	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè Sông Hồng	7 000 000	1	
3	Lỗi đất Lê Lợi - đồi nhà máy nước	500 000	1	
4	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	500 000	1	
5	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	600 000	1	
6	Lỗi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi Nhà máy nước	500 000	1	
7	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	600 000	1	
8	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	600 000	1	
9	Lỗi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	800 000	1	
10	Lỗi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	800 000	1	
11	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	800 000	1	
II	Phường Phố Mới			
12	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	600 000	1	
13	Lỗi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	600 000	1	
14	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	600 000	1	
15	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	500 000	1	
16	Lỗi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	500 000	1	
17	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	500 000	1	

(Handwritten signature)

STT	Tên lô đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
18	Lô đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	600 000	1	
19	Lô đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	600 000	1	
20	Lô đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	700 000	1	
21	Lô đất Nguyễn Huệ- Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	800 000	1	
22	Lô đất Khánh yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	800 000	1	
23	Lô đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	800 000	1	
24	Lô đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	800 000	1	
25	Lô đất Khánh Yên - đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	500 000	1	
26	Lô đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	900 000	3	
27	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	600 000	1	
28	Lô đất sau đường Khánh yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	500 000	1	
29	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	500 000	1	
30	Lô đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	500 000	1	
31	Lô đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	600 000	1	
32	Lô đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	600 000	1	
33	Lô đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	600 000	1	
34	Lô đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	600 000	1	
35	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - đường sắt	500 000	1	

STT	Tên lối đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
36	Lối đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	600 000	1	
37	Lối đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	600 000	1	
38	Lối đất quảng trường ga - Khánh Yên - đường đi đầu máy - đường 2A	700 000	1	
39	Lối đất quảng trường ga - Nguyễn Huệ - đường đi đầu máy - đường 2A	700 000	1	
40	Lối đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	700 000	1	
41	Lối đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên Phòng	500 000	1	
III Phường Duyên Hải				
42	Lối đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	600 000	1	
43	Lối đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	600 000	1	
44	Lối đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	500 000	1	
45	Lối đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	500 000	1	
46	Lối đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	500 000	1,2	
47	Lối đất Hưng hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	500 000	1	
48	Lối đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên hà	600 000	1	
49	Lối đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - trường tiểu học Duyên Hải	500 000	1	
50	Lối đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	500 000	1	
51	Lối đất Duyên Hà - Ngô Gia tự - Bà Chùa - Đăng Châu	500 000	1	
52	Lối đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	500 000	1	
53	Lối đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - trường trung học Bán Công	500 000	1	

STT	Tên lô đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
54	Lô đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	500 000	1	
55	Lô đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	500 000	1	
56	Lô đất Lê Văn Huru - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	500 000	1,5	
57	Lô đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thuý Hoa - Hoàng Sào	700 000	1	
58	Lô đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Huru - Lương Khánh Thiện	500 000	1	
59	Lô đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - đồi cây xanh	500 000	1	
60	Lô đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	500 000	1	
61	Lô đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	500 000	1	
62	Lô đất Nhạc Sơn - Điện Biên - Giáp quy hoạch hồ số 6	500 000	1	
63	Lô đất giữa phố Trần Đại Nghĩa - Tô Hiến Thành - Điện Biên	400 000	1	
IV	Phường Cốc Lều			
64	Lô đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	700 000	1	
65	Lô đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tấn Thuật	700 000	1	
66	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	700 000	1	
67	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh - (Hoàng Hoa Thám)	500 000	1	
68	Lô đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	500 000	1	
69	Lô đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	500 000	1	
70	Lô đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	500 000	1	



STT	Tên lỗi đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
71	Lỗi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	400 000	1	
72	Lỗi đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ	500 000	1	
73	Lỗi đất Phan Chu Trinh - Ngõ Phường - Hoàng Liên	700 000	1	
	Lỗi đất Hoàng Liên - Sơn Đạo - Hoàng Văn thụ- đường QH trước cửa Phường	700 000	1	
74	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	600 000	1	
75	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm	500 000	1	
76	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	500 000	1	
77	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	500 000	1	
78	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - 5B	500 000	1	
79	Lỗi đất Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	500 000	1	
80	Lỗi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Kim Đồng- Cốc Lếu	700 000	1	
81	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	600 000	1	
82	Lỗi đất Sơn Tùng - Hoàng Liên - Cốc Lếu - Hoàng Liên	800 000	1	
83	Lỗi đất Hồng Hà - Hoàng Liên - Cốc Lếu - Hoà An	700 000	1	
84	Lỗi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	500 000	1	
85	Lỗi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	700 000	1	
86	Lỗi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	700 000	1	
87	Lỗi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	700 000	1	
88	Lỗi đất Võ Thị Sáu - Hồng hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	700 000	1	

STT	Tên lỗi đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
89	Lỗi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toàn - Cốc Lếu	700 000	1	
90	Lỗi đất Trần Quốc Toàn - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	700 000	1	
91	Lỗi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tân Đà	700 000	1	
92	Lỗi đất Cốc Lếu - Tân Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	700 000	1	
93	Lỗi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	700 000	1	
94	Lỗi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	600 000	1	
95	Lỗi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	500 000	1	
96	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	600 000	1	
97	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (trung tâm giáo dục thường xuyên)	500 000	1	
V	Phường Kim Tân			
98	Lỗi đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - cổng Φ 200	700 000	1	
99	Lỗi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du	600 000	1	
100	Lỗi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa - Lý Công Uẩn	500 000	1	
101	Lỗi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	500 000	1	
102	Lỗi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	700 000	1	
103	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	600 000	1	
104	Lỗi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	600 000	1	
105	Lỗi đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	700 000	1	
106	Lỗi đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	500 000	1	



STT	Tên lỗi đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
107	Lỗi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	500 000	1	
108	Lỗi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành	700 000	1	
109	Lỗi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	500 000	1	
110	Lỗi đất Hàm Nghi - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	600 000	1	
111	Lỗi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Hàm Nghi	600 000	1	
112	Lỗi đất Hoàng Liên - Hàm Nghi - Trần Bình Trọng - Kim Thành	700 000	1	
113	Lỗi đất Hàm Nghi - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	500 000	1	
114	Lỗi đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh Nối 1	600 000	1	
115	Lỗi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh Nối 3 - Nhánh nối 4	500 000	1	
116	Lỗi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	500 000	1	
117	Lỗi đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	500 000	1	
118	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - trường nội trú	600 000	1	
119	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - trường nội trú	600 000	1	
120	Lỗi đất Trần Nhật Duật - Mường Than - đường TĐC ngã 6	600 000	1	
121	Lỗi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1,2	500 000	1	
122	Lỗi đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	600 000	1	
123	Lỗi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	500 000	1	
124	Lỗi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	500 000	1	
125	Lỗi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	700 000	1	
126	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	500 000	1	

STT	Tên lô đất	Giá QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
127	Lô đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	500 000	1	
128	Lô đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	700 000	1	
129	Lô đất Quang Minh - Trung Đô - sân Vận động	500 000	1	
130	Lô đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân		1	
	- Phía sau đường Hoàng Liên	700 000	1	
	- Phía sau các đường còn lại	600 000	1	
131	Lô đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	600 000	1	
132	Lô đất Nhạc Sơn - Giáp quy hoạch hồ số 6	500 000	1	

ds

67



PHỤ BIỂU SỐ 2

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh
 phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị thuộc địa bàn huyện Bát Xát
 (Kèm theo Quyết định số: **M** /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh			Hệ số đề nghị điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá đất Thương mại, dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất SX kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)		
I	Thị trấn Bát Xát						
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	2.250.000	1.800.000	1.350.000	1	
3		Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1	
4		Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1	
5		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	2.250.000	1.800.000	1.350.000	1	
6		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có công hợp hai bên)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
7	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có công hợp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua lối đi Bàn Vược)	1.200.000	960.000	720.000	1	
8	Đường Điện Biên	Đường Huyện ủy - UBND huyện	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	<i>8</i>

9	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
10	Đường Châu Giang	Hai bên đường Châu Giang	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
11	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
12	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
13	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
14	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
15	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1	
16	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
17		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
18	Đường nhánh	Đường Châu Giang - Đông Phôn	1.000.000	800.000	600.000	1	
19	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
20	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	400.000	320.000	240.000	1	
21	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	400.000	320.000	240.000	1	
22	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	400.000	320.000	240.000	1	
23	Đường vào Bản Láng	Từ đường 156 đến đường tổ 7	400.000	320.000	240.000	1	
24	Đường cuối tổ 7	Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươi đến hết đường	400.000	320.000	240.000	1	
25	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	1.200.000	960.000	720.000	1	
26	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	1.200.000	960.000	720.000	1	

27	Đường Đông Phôn	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giang và đường Lý Thường Kiệt	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
28	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giang đến đường Lý Thường Kiệt	1.000.000	800.000	600.000	1	
29	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường Hoàng Liên	300.000	240.000	180.000	1	
30		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	200.000	160.000	120.000	1	
31	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giang	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1	
32		Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	300.000	240.000	180.000	1	
33	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1	
34	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1	
35	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	800.000	640.000	480.000	1	
36	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	300.000	240.000	180.000	1	

88



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ	Chức vụ	Đơn vị
1	Nguyễn Văn A	15/03/1985	Nam	123 Đường Nguyễn Huệ, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Nguyễn Huệ
2	Trần Thị B	22/07/1990	Nữ	456 Đường Lê Lợi, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Lê Lợi
3	Phạm Văn C	08/11/1988	Nam	789 Đường Trần Hưng Đạo, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Trần Hưng Đạo
4	Lê Thị D	30/05/1992	Nữ	101 Đường Nguyễn Huệ, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Nguyễn Huệ
5	Đỗ Văn E	12/09/1987	Nam	234 Đường Lê Lợi, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Lê Lợi
6	Hoàng Thị F	25/02/1991	Nữ	567 Đường Trần Hưng Đạo, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Trần Hưng Đạo
7	Nguyễn Văn G	18/06/1989	Nam	890 Đường Nguyễn Huệ, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Nguyễn Huệ
8	Trần Thị H	03/10/1993	Nữ	112 Đường Lê Lợi, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Lê Lợi
9	Phạm Văn I	27/04/1986	Nam	345 Đường Trần Hưng Đạo, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Trần Hưng Đạo
10	Lê Thị J	14/08/1994	Nữ	678 Đường Nguyễn Huệ, TP. HCM	Giáo viên	Trường THPT Nguyễn Huệ

1/10/2023



PHỤ LỤC SỐ 2A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - Dịch vụ tại nông thôn khu vực I trên địa bàn huyện Bát Xát

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Giá đất tại Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh			Hệ số đề nghị điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá đất Thương mại, dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất SX kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)		
I	Trung tâm cụm xã Bản Vược						
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1	
4	Tuyến đường T4	Từ đường T1 đến đường T9	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1	
5	Tuyến đường T5	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1	
6	Tuyến đường T6	Đoạn 1: Từ đường T5 đến đường T9	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1	
7	Tuyến đường T7	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1	
8	Tuyến đường T9	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1	
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường hệ thống	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1	
10	Đường T5	Từ mức quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tận ngã tư đường hệ thống	1.000.000	800.000	600.000	1,5	

Handwritten signature and number 71

11	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối cơ công nộp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vực	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4
12	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	1.000.000	800.000	600.000	1,2
13	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	500.000	400.000	300.000	1,5
14	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vực (phía giáp Bản Qua) đến ngã ba đầu cầu Bản Vực 20m	500.000	400.000	300.000	1,5
15	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	1.000.000	800.000	600.000	2
16	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	600.000	480.000	360.000	2
II Trung tâm cụm xã Y Tý						
1	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch ở Mường Hum đến công nhân khám đa khoa khu vực	200.000	160.000	120.000	1
2	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1
3	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1
4	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1
III Trung tâm cụm xã Trịnh Tường						
1	Đường trục chính	Từ trung tâm học cơ sở đến Ngã tư Trịnh Tường (đường từ Ngã Tư)	1.000.000	800.000	600.000	1
2	Đường nhánh	đến đồn Biên phòng (nhánh từ ngã 3 (trung tâm) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đầu ĐD (nhánh sau khu)	800.000	640.000	480.000	1
3	Đường bờ sông		600.000	480.000	360.000	1
4	Đường đi Bản Vực	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	300.000	240.000	180.000	1
5	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bán Mạ qua UBND xã 200m	300.000	240.000	180.000	1

ds

IV Trung tâm cụm xã Mường Hum							
1	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	800.000	640.000	480.000	1	
2	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường	800.000	640.000	480.000	1	
3	Đường trục chính	Từ đường trục chính của UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	800.000	640.000	480.000	1	
4	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	800.000	640.000	480.000	1	
5	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	700.000	560.000	420.000	1	
6	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	600.000	480.000	360.000	1	
V Trung tâm cụm xã Bản Xèo							
1	Đường 158	Cách rẽ vào UBND xã ở Mường Vi 30m đến ngã tư	500.000	400.000	300.000	1	
VI Trung tâm cụm xã Mường Vi							
1	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	200.000	160.000	120.000	1	
VII Trung tâm cụm xã Cốc Mỹ							
1	Đường Bán Vược - A Mú Sung	Từ điểm giao bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 200m	250.000	200.000	150.000	1	
VIII Trung tâm cụm xã Quang Kim							
1	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đông Tuyền TP Lào Cai đến đầu vượt đường cao tốc Lào Cai	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
2	Đường trục 156	Đoạn 156 cũ	1.300.000	1.040.000	780.000	1	
3		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	1.300.000	1.040.000	780.000	1	
4		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1	

5	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối cơ công nẹp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim	1.200.000	960.000	720.000	1	
6	Đường đi Phin Ngan	Từ điểm đầu đường 156 ở Phin Ngan đến hết mốc quy hoạch	300.000	240.000	180.000	1	
7	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	700.000	560.000	420.000	1	
8	Đường N6	Đoạn tính lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tịch lộ 156 mới	1.000.000	800.000	600.000	1	
9	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1	
10	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1	
11	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim	500.000	400.000	300.000	1	
12	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1	
13	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1	
14	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1	
15	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	400.000	320.000	240.000	1	
16	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1	
17	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1	
18	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1	
19	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1	
IX	Xã Bán Qua						
1	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bán Qua	1.000.000	800.000	600.000	1	
2		Từ địa phận xã Bán Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Lào Cai	800.000	640.000	480.000	1	

3	Đường 156 đi Bàn Vược	Từ cầu vòm Bàn Vai đến đôn 257	1.200.000	960.000	720.000	1	
4		Từ đôn 257 đến hết địa phận xã Bàn Qua nối đi Bàn Vược	500.000	400.000	300.000	1	
5	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	500.000	400.000	300.000	1	
6	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bàn Qua (giáp xã Quang Kim) đến từ địa phận xã Bàn Qua	500.000	400.000	300.000	1	
7	Đường 35m	(giáp thị trấn) đến nút giao thông với đường 75m và	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
8	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	400.000	320.000	240.000	1	
9	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	400.000	320.000	240.000	1	
10	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	400.000	320.000	240.000	1	
11	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1	
12	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400.000	320.000	240.000	1	
13	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1	
14	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400.000	320.000	240.000	1	
15	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1	
16	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	400.000	320.000	240.000	1	
17	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1	
18	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	400.000	320.000	240.000	1	
19	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	400.000	320.000	240.000	1	
20	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1	

08

21	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1	
22	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngõ Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	400.000	320.000	240.000	1	
23	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngõ Phát đến cầu bê tông qua suối Đản Quy (trung tâm xã)	400.000	320.000	240.000	1	
X	Xã Cốc Sơn			0	0	1	
1	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lao Cấn đến đường An San (đường vào từ đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc Sơn) đến đường T1	1.500.000	1.200.000	900.000	1	
2		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	1.600.000	1.280.000	960.000	1	
3		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1	
4	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc Sơn (800m)	600.000	480.000	360.000	1	
5	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QL 4D đi nhà máy thủy điện Cốc Sơn	500.000	400.000	300.000	1	
6	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	200.000	160.000	120.000	1	
7	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể nội đạo đường đường bộ đến cây xăng	700.000	560.000	420.000	1	

8



PHỤ LỤC SỐ 2B

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - Dịch vụ tại nông thôn Khu vực II thuộc địa bàn huyện Bát Xát

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Môc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)									Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
		Đất ở			Giá đất Thương mại, dịch vụ			Giá đất SX kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Xã Cốc San											
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	185.000			148.000			111.000			1	
II	Xã Cốc Mỳ											
1	Đường Bán Vược - A Mù Sung đoạn từ địa phận xã Bán Vược đến cách trung tâm xã 300m		160.000			128.000			96.000		1	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1	
III	Xã Bán Qua											
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135.000			108.000			81.000	1	
IV	Xã Bán Vược											
1	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bán Vược.	185.000			148.000			111.000			1	

08 77

2	Đường Bán Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.		160.000		128.000		96.000	1	
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
V	Xã Quang Kim								
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
VI	Xã Mường Vi						0		
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
VII	Xã Tông Sành								
1	Đường 4D từ địa phận xã Cốc Sơn đến địa phận huyện Sông Đà.		160.000		128.000		96.000	1	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
VIII	Xã Y Tý								
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
IX	Xã Trịnh Tường								
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
X	Xã Mường Hum								
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
XI	Xã Bản Xèo								
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		135.000		108.000		81.000	1	
XII	Xã Phìn Ngạn								

1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XIII Xã Pa Cheo												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XIV Xã Nậm Pung												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XV Xã Trung Lèng Hồ												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XVI Xã Sàng Ma Sáo												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XVII Xã Dền Thàng												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XVIII Xã Dền Sáng												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XIX Xã Ngải Thầu												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XX Xã A Lù												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XXI Xã A Mú Sung												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	
XXII Xã Nậm Chạc												
1	Toàn xã			135.000			108.000			81.000	1	

08


PHỤ BIỂU SỐ 3

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - Dịch vụ tại đô thị thuộc địa bàn huyện Bắc Hà

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)




STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
Thị trấn Bắc Hà							
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	4 200 000	3 360 000	2 520 000	1	
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Như (sn-166) giáp CA huyện	3 600 000	2 880 000	2 160 000	1	
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1	
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất nhà Pao Thành (Sn-158) vòng đến cổng Hoàng A Tường (Sn-257)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1	

8	Phố Na Cỏ	Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (sn-002) đến hết đất nhà ông Hương (sn-068)	3 800 000	3 040 000	2 280 000	1	
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến tràn Hồ Na Cỏ	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1	
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đông Doãn (Sn-035)	3 800 000	3 040 000	2 280 000	1	
11	Phố Bờ Hồ	Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đông Doãn (Sn-035)	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1	
12		Từ giáp công chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Đước	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1	
13		Từ giáp đất nhà ông Đước đến Đập chắn nước Hồ Na Cỏ	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
14		Đường T3 Hồ Na Cỏ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cỏ)	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1	
15	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	4 200 000	3 360 000	2 520 000	1	
16		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	3 600 000	2 880 000	2 160 000	1	
17		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1	
18		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đình	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
19	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (sn-012).	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
20		Đất hai bên đường từ trường THPT số 1 đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cương Năng (Sn-046)	2 300 000	1 840 000	1 380 000	1	

8

21	Đường Năm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Tuyền (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
22		Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1	
23		Đất từ trường mầm non đi trường THCS	800 000	640 000	480 000	1	Bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
24	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xưởng mộc).	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
25		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phần đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	1 200 000	960 000	720 000	1	
26	Phố Dìn Thàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thâm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
27	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	1 100 000	880 000	660 000	1	
28	Đường Bắc Hà 4	Đất hai bên đường từ nhà Sáng Mão đến ngã 3 đường Tân Hà.	800 000	640 000	480 000	1	Bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
29	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	1 300 000	1 040 000	780 000	1	
30	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	1 200 000	960 000	720 000	1	
31		Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sáu Chứ (Sn-053)	800 000	640 000	480 000	1	

32	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huấn (Sn-209) - Phụng Dội (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	800 000	640 000	480 000	1	
33		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	600 000	480 000	360 000	1	
34		Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến hết đất nhà bà Nhi	600 000	480 000	360 000	1	
35	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
36		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	1 200 000	960 000	720 000	1	
37	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cỏ từ ngã ba bến xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	1 600 000	1 280 000	960 000	1	Bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
38	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cỏ	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cỏ đến hết đất nhà ông Côn	800 000	640 000	480 000	1	
39	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
40		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
41		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
42		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
43		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
44		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,25	
45	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Côn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
46		Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thăng Hồng thôn Bắc Hà 6	3 200 000	2 560 000	1 920 000	1	

88

47	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nặm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nặm Cáy 2	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
48	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tinh Thế (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1	
49		Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuấn Minh) (Sn-032) đến hết địa phận thị trấn	1 200 000	960 000	720 000	1	
50	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
51		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	1 200 000	960 000	720 000	1	
52	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nặm Sắt	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
53	Khu dân cư chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1	
54		Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
55	Đất ở còn lại của thị trấn		500 000	400 000	300 000	1	



PHỤ LỤC SỐ 3B


Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - Dịch vụ nông thôn khu vực II thuộc địa bàn huyện Bắc Hà
(Kèm theo Quyết định số: M /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
1. Xã Bảo Nhai										
1	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Tri Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Tri	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
2. Xã Cốc Lầu										
3	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
3. Xã Na Hối										
5	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Áng A,	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
4. Xã Tà Chải										
7	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	

(Handwritten signature)

STT	Mức xác định	Giá đất theo QĐ 91/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	5. Xã Bản Phố									
9	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
10	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	6. Xã Hoàng Thu Phố									
11	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Cháy, Sin Chồ 1, 2		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	7. Xã Nậm Mòn									
13	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	8. Xã Cốc Ly									
15	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	9. Xã Nậm Đét									
17	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	10. Xã Nậm Khánh									

88

STT		Giá đất theo QĐ 91/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
19	Đất hai bên đường thuộc thôn Năm Khánh		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	11. Xã Lâu Thi Ngài									
21	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chỏ 2		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	12. Xã Tả Văn Chư									
23	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	13. Xã Thái Giàng Phố								1	
25	Đường ngầm tránh Tả Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phố đến trường THCS)		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	14. Xã Bản Già									
27	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	15 Xã Lùng Cãi									
29	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	

87

STT	Môc xác định	Giá đất theo QĐ 91/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
	16. Xã Tả Cù Tỷ									
31	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Cù Tỷ		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	17. Xã Nậm Lức									
33	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Lồn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	18. Xã Lùng Phình									
35	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	19. Xã Bản Liền									
37	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
38	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	
	20. Xã Bản Cái									
39	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1	
40	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)		140 000		112 000	45 000	84 000	34 000	1	
41	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1	

88

89

PHỤ BIỂU SỐ 3A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
không phải là đất Thương mại - Dịch vụ nông thôn Khu vực I thuộc địa bàn huyện Bắc Hà
(Kèm theo Quyết định số: *M* /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
I	Xã Bảo Nhai						
1	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
3		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1	
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng).	1 600 000	1 280 000	960 000	1	
5		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	800 000	640 000	480 000	1	

89

II	Xã Na Hối						
7	Đường rẽ vào xã Bàn Liên	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bàn Liên đến hết đất nhà ông Xù	500 000	400 000	300 000	1	Bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
8		Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bàn Liên	800 000	640 000	480 000	1	
9	Đường ĐT 153	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bàn Liên đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
10		Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối-thị trấn	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1	
11		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000	720 000	540 000	1	
12	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	1 000 000	800 000	600 000	1	
13		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối-Bàn Phố	800 000	640 000	480 000	1	
14	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	800 000	640 000	480 000	1	
15		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	600 000	480 000	360 000	1	
III	Xã Tà Chải					1	



16	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Thôi Tà	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
17		Đất hai bên đường từ nhà ông Thôi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1	
18		Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Trượng đến hết đất nhà Liễn Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	1 300 000	1 040 000	780 000	1	
19		Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngả Tà Hồ	1 000 000	800 000	600 000	1	
20	Đường Pác Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thái Giàng Phố, thôn Tà Hồ	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
21		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
22	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cỏ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngả tràn thôn Nậm Châu	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
23	Đoạn nối đường Pác Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pác Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	800 000	640 000	480 000	1	
IV	Xã Bản Phố					1	
24	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	800 000	640 000	480 000	1	
V	Xã Lùng Phình					1	
25	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thi Ngải đến hết đất nhà Giàng Thìn Mìn	250 000	200 000	150 000	1	
26		Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thìn Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	350 000	280 000	210 000	1	

89

27	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lũng Phình (ngoài đường ĐT 153)	220 000	176 000	132 000	1	
28	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình-Lũng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Giã-Tả Cù Tỷ	200 000	160 000	120 000	1	
VI	Xã Bản Liên					1	
29	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liên.	250 000	200 000	150 000	1	
VII	Xã Nậm Lúc					1	
30	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	250 000	200 000	150 000	1	
VIII	Xã Lầu Thí Ngòi					1	
31	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố- Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lũng Phình.	280 000	224 000	168 000	1	
IX	Xã Thái Giàng Phố					1	
32	Đường Pắc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
33	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngã Tam Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi	1 000 000	800 000	600 000	1	
34		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn Sân Bay 1	500 000	400 000	300 000	1,6	

08

92

PHỤ BIỂU SỐ 4
Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại – Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất Thương mại dịch vụ tại đô thị trên địa bàn huyện Bảo Yên
(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất theo QĐ số 91/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất đề nghị năm 2016	Ghi chú
				Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD không phải TMDV		
1	Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,2	
2			Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QL70	3 200 000	2 560 000	1 920 000	1,15	
3			Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thuý	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,1	
4			Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thuý đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,1	
5			Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1 000 000	800 000	600 000	1,1	
6			Đoạn 6: Từ Cầu Ràng đến đường vào công phụ chợ	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,1	
7			Đoạn 7: Từ đường vào công phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,1	

8		Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,1	
9		Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	3 300 000	2 640 000	1 980 000	1,1	
10		Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,1	
11		Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	2 300 000	1 840 000	1 380 000	1,1	
12		Đoạn 12: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,1	
13		Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	1 500 000	1 200 000	900 000	1,1	
14		Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,1	
15		Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1 400 000	1 120 000	840 000	1,1	
16	Quốc lộ 70	Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
17	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,3	

08/9A



18	Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giác dục	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,3	
19	Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1,3	
20	Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,2	
21	Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 900 000	1 520 000	1 140 000	1,2	
22	Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hàng Thạc)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2	
23	Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hàng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	1 100 000	880 000	660 000	1,2	
24	Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	900 000	720 000	540 000	1,2	
25	Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tinh) đến đầu cầu treo	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,1	
26	Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,1	

27		Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quây	1 000 000	800 000	600 000	1,1	
28		Đoạn 12: Từ công cầu Quây đến hết đất thị trấn Phố Ràng	800 000	640 000	480 000	1,1	
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	1 600 000	1 280 000	960 000	1	
30		Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (phòng Giáo dục & Đào tạo)	1 600 000	1 280 000	960 000	1	
31		Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000	720 000	540 000	1	
32		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hương thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Mân cũ (nhà bà Dóc)	900 000	720 000	540 000	1	
33	Đường Đền tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Mân đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1 000 000	800 000	600 000	1,5	
34	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)	Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (Đường xưởng gạch ngói)	1 000 000	800 000	600 000	1,2	
35		Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh (Đường vào xóm)	500 000	400 000	300 000	1	




36	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngự đến đất Út Canh	1 000 000	800 000	600 000	1	
37	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
38		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	1 000 000	800 000	600 000	1	
39	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn	Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	700 000	560 000	420 000	1	
40	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2	
41		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2	
42	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hoà Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	2 000 000	1 600 000	1 330 000	1,5	
43		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 600 000	1 280 000	1 050 000	1,5	
44		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vàng	800 000	640 000	490 000	1,5	
45		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	600 000	480 000	360 000	1,2	

28
97



46			Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	600 000	480 000	360 000	1,1	
47	Đường nhánh trước toà án		Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giêng	800 000	640 000	480 000	1	
48	Đường nhà máy giấy tổ 8C		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	1 000 000	800 000	600 000	1	
49			Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	800 000	640 000	480 000	1	
50	Đường viện 94 cũ tổ 7B		Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	800 000	640 000	480 000	1,1	
51			Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	800 000	640 000	480 000	1	
52	Đường nhánh cụt tổ 6B1		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	1 000 000	800 000	600 000	1	
53			Đoạn 2: Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cỏ	800 000	640 000	480 000	1	
54	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,3	
55	Đường bờ sông Tổ 6B1, 6B2		Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cây	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,1	

08
98



56		Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyển Hải (Quốc lộ 70)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,1	
57		Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất trường THCS số 1	1 000 000	800 000	600 000	1,1	
58	Đường ngõ xóm tổ 6A	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	500 000	400 000	300 000	1	
59		Đoạn 2: Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	500 000	400 000	300 000	1	
60		Đoạn 3: Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	500 000	400 000	300 000	1	
61	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	500 000	400 000	300 000	1	
62	Đường ngõ xóm khu 7A	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	500 000	400 000	300 000	1	
63		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	500 000	400 000	300 000	1	
64		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	500 000	400 000	300 000	1	
65		Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điệp	500 000	400 000	300 000	1	
66	Đường khu góc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
67	Đường xóm tổ 3B	Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	400 000	320 000	240 000	1	

68	Đường nội thị N2	Từ sau đất ông Thọ Tân đến công vào Huyện đội	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,1
69		Từ công Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	1 600 000	1 280 000	960 000	1,1
70	Đường xóm sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	500 000	400 000	300 000	1
71	Đường vào xóm nhà bà xum	Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông phúc)	500 000	400 000	300 000	1
72	Đường nhánh trường Chính trị	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	500 000	400 000	300 000	1
73	Đường xóm Tổ 4A	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	400 000	320 000	240 000	1
74	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	800 000	640 000	480 000	1
75	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Duật đến hết đất nhà ông Thủ Cam	550 000	440 000	330 000	1
76	Đường xóm tổ 9B	Từ sau đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoat	400 000	320 000	240 000	1
77	Đường nhánh tổ 9A	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	600 000	480 000	360 000	1
78		Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	400 000	320 000	240 000	1



79		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông chính (đầu ao lương thực cũ)	500 000	400 000	300 000	1	
80	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1 000 000	800 000	600 000	1,2	
81		Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	700 000	560 000	420 000	1,2	
82		Đoạn 3: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Cháy)	500 000	400 000	300 000	1,2	
83	Đường vành đai Hồ thùy điện	Từ sau đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	800 000	640 000	480 000	1	
84	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	500 000	400 000	300 000	1	
85	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	350 000	280 000	210 000	1	
86	Các khu vực đất ở còn lại trong thị trấn Phố Ràng		300 000	240 000	180 000	1	
87	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B	Từ Cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1	
88	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B	Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	700 000	560 000	420 000	1	
89	Đường nội thị tổ dân phố 7B	Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1	

08/10/1

90		Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1	
91		Các đường nhánh còn lại	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
92	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn tổ 4B	Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cẩn	400 000	320 000	240 000	1	
93	Đường mới mở khu chợ tổ 5B	Đoạn 1: Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
94		Đoạn 2: Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	

CS



PHỤ BIỂU SỐ 4A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại – Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất Thương mại -dịch vụ tại nông thôn khu vực I trên địa bàn huyện Bảo Yên
(Kèm theo Quyết định số: *M* /2016/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT I	Tên đường phố, ngõ phố Xã Bảo Hà	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất theo QĐ số 91//2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở nông thôn khu vực 1	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD không phải TMDV		
I	Xã Bảo Hà						
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2	
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,5	
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đù (mốc ngã ba)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,6	
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đù đến ngã ba đường vào T1	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,26	
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,6	
6	Đường vào Đền	Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1,2	
7	Đường qua Bảo Hà	Từ đường ngang qua ga đến cầu Sắt	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	

8		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	900 000	720 000	540 000	1	
10	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thủy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	900 000	720 000	540 000	1	
11	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	500 000	400 000	315 000	1	
12	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	600 000	480 000	360 000	1	
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sán, Bảo Vinh, Liên Hà 2	500 000	400 000	300 000	1	
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	400 000	320 000	245 000	1	
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
16	Đường T2	Đoạn 1: Từ công đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
17		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	

C8 104

18	Đường T3	Từ đường T4 đến giáp bờ sông Hồng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
19	Đường T4	Từ giáp đường T1 đến ngã ba T3	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
20	Đường D1	Cầu Báo Hà-Kim Sơn đến giao đường T3	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
21	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến giao với đường Đ1 (trụ sở UBND xã mới)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
II	Xã Yên Sơn						
22	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phó Ràng đến UBND xã cũ (km3)	500 000	400 000	320 000	1,1	
23		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	300 000	240 000	180 000	1,1	
24		Đoạn 3: Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	350 000	280 000	210 000	1,1	
25	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	250 000	200 000	150 000	1,5	
III	Xã Nghĩa Đô						
26	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến hết Trạm Y tế (mới)	350 000	280 000	210 000	1	
27		Đoạn 2: Bản Rịa đến vật tư	300 000	240 000	180 000	1	
28		Đoạn 3: Đoạn Từ sau Trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	200 000	160 000	120 000	1	
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	250 000	200 000	150 000	1	

30	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt	250 000	200 000	150 000	1	
31	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	250 000	200 000	150 000	1	
32	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	250 000	200 000	150 000	1,2	
33		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Cổng tràn	220 000	176 000	140 000	1.1	
34	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	250 000	200 000	150 000	1	
IV	Xã Xuân Hòa						
35	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	270 000	216 000	161 000	1	
36		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	270 000	216 000	161 000	1	
37	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cổng Mai Hạ	240 000	192 000	154 000	1	
38		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	240 000	192 000	154 000	1	
39		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	220 000	176 000	154 000	1	
40		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	270 000	216 000	168 000	1	
V	Xã Tân Dương						

41	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Bắc Cường đến đường rẽ lên trường Đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	270 000	216 000	162 000	1,2	
42		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mùng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	220 000	176 000	133 000	1	
43		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mùng đến hết cổng bản Mùng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m	230 000	184 000	140 000	1	
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng	220 000	176 000	132 000	1	
VI	Xã Kim Sơn						
45	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	250 000	200 000	150 000	1	
46	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngầm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	250 000	200 000	150 000	1	
VII	Xã Xuân Thượng						
47	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	250 000	200 000	150 000	1	
VIII	Xã Điện Quan						
48	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	400 000	320 000	250 000	1	
49	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (công trường tiểu học số 1 bản 3)	250 000	200 000	150 000	1	
IX	Xã Long Khánh						

50	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bản 8)	400 000	320 000	280 000	1	
51		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến công làng văn hóa bản 7	450 000	360 000	280 000	1	
52		Đoạn 3: Từ công làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	300 000	240 000	180 000	1	
X	Xã Vinh Yên						
53	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	250 000	200 000	150 000	1	
54		Đoạn 2: Cầu Mạc đến công Ủy ban	300 000	240 000	180 000	1	
55		Đoạn 3: Công Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	350 000	280 000	210 000	1	
56		Đoạn 4 : Trạm Thủy Văn đến hết đất Chiến Xạ	300 000	240 000	180 000	1	
XI	Xã Long Phúc						
57	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ công Ông Thìn đến công ông Sáng	300 000	240 000	196 000	1	
58		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trĩ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1	
59		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lũ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1	
60		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	350 000	280 000	210 000	1	

XII	Xã Việt Tiến						
61	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	300 000	240 000	180 000	1	
62		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà Ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	250 000	200 000	150 000	1	
63		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đình đốc Đfnh	400 000	320 000	240 000	1	
XIII	Xã Lương Sơn						
64	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phía 1, từ thôn Phía 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	250 000	200 000	150 000	1	
65		Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phía 1 ra nhà ông Nghê thôn Khe Pịa	250 000	200 000	150 000	1	
66		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sài 1	250 000	200 000	150 000	1	
XIV	Xã Cam Cọn						
67	Trung tâm xã	Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	250 000	200 000	150 000	1	
XV	Xã Tân Tiến						
68	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	220 000	176 000	133 000	1	
69		Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nặm Rja	220 000	176 000	133 000	1	

28
109

70		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phây	220 000	176 000	133 000	1	
XVI	Xã Thượng Hà						
71	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	280 000	224 000	168 000	1	
72		Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	240 000	192 000	144 000	1	
XVII	Xã Minh Tân						
73	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	280 000	224 000	168 000	1	
74	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	280 000	224 000	168 000	1	

08

PHỤ BIỂU SỐ 4B

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại – Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất Thương mại- Dịch vụ tại nông thôn Khu vực II trên địa bàn huyện Bảo Yên

(Kèm theo Quyết định số: M /2016/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Đất ở			Đất thương mại- dịch vụ		Đất SXKD không phải TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
1	Trung tâm xã Bảo Hà ★									
1	Độc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
4	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
5	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
8	Các vị trí còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

M

2	Xã Yên Sơn									
9	Bản Chom, Bát, Mạ 2, Mạ 3	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
10	Bản Lự, Tổng Gia, Mạ 1		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
11	Bản Múi 1, Múi 2, Múi 3			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
3	Xã Nghĩa Đô									
12	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
13	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
14	Bản Rịa (năm trong bán kính 300m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
15	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
16	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
17	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
18	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
19	Bản Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
20	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
21	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
4	Xã Xuân Hòa									
22	Bản Lự	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
23	Bản Vác: Dọc đường liên xã	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
24	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
25	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	

26	Bản Đao		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
27	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bên đò Chuân		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
28	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
29	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
30	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạng, và khu trung tâm UBND xã mới		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
31	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhâm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bản Nhâm, đường liên xã qua bản		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
32	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đình dốc Xóm Thượng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
33	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
34	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
35	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mái, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

08

5	Xã Tân Dương									
37	Bản Khuổi Ca, Mùng, Mỏ Đá	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
38	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dăm, Lũng Sặc, Mỏ Siêu, Pang		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
39	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
6	Xã Kim Sơn									
41	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
42	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
43	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tèn 1, Nhai Tèn 2, Nhai Tèn 3, Cao Sơn, Mông			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
44	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
7	Xã Xuân Thượng									
45	Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
46	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
47	Từ nhà bà Oai (bản 5 Là) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
48	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
49	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
8	Xã Điện Quan									

08

119

50	Bản 6: Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
51	Bản 3: Trừ đoạn QL 70 đến hết sân vận động	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
52	Bản 4, 5		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
53	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
54	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
9	Xã Long Khánh									
55	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
56	Bản 5: các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
57	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
58	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
10	Xã Vĩnh Yên									
59	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
60	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
61	Bản Nà Pông: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	

08

115

62	Bán Tạng Quê: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1	
63	Phần còn lại của bán Khuổi Phường, Nà Pông, Tạng Quê		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
64	Bán Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
65	Bán Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tạng Tâm 2,0km		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
66	Bán Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tâm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
67	Bán Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
68	Bán Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng		160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
69	Bán Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
70	Bán Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
71	Bán Nậm Mêng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
72	Bán Lũng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bán Lũng Ác II 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
73	Bán Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
74	Bán Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
75	Bán Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
76	Bán Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1

11	Xã Long Phúc									
78	Bản 3: Từ ngả 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
79	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lò 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
80	Bản 5: Trừ các khu vực từ công ông Thìn đến công ông Sáng	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
81	Bản 1: Từ ngả 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lò	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
82	Bản 1: Từ ngả 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
83	Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
84	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngả 1 đến nhà anh Tuấn)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
85	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
86	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
87	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
12	Xã Việt Tiến									
88	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
89	Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
90	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
91	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
13	Xã Lương Sơn									

92	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Thận vào Phía 1 + Phía 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
93	Thôn Khe Pịa: Phía 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
94	Các vị trí: Sái 2, 3; Pjít, Lương Hải 1, 2; Vuộc			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
95	Thôn Sái 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
96	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
14	Xã Cam Cọn								1	
97	Bản Lý 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
98	Bản Lý 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
99	Bản Lý 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
100	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
101	Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tinh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
102	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
103	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	

08/118

104	Bản Cạn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
105	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
106	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
107	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
108	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
109	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cạn 1; Cạn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
110	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
15	Xã Tân Tiến									
111	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
112	Bản Thác Xa 1		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
113	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
114	Bản Nậm Rĩa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bật cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bật là cuối tuyến, bán kính 13km)			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

115	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
116	Bản Nậm Dìn			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
117	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
16	Xã Thượng Hà									
118	Độc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
119	Độc đường quốc lộ 70: Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
120	Độc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
121	Độc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
122	Độc đường vào xóm ông Tinh: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoá, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
123	Độc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến thùy điện Vĩnh Hà		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
124	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lướt đến nhà ông Tiệp Tiến Tinh thôn 1 Vải Siêu		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	

125	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toán đến nhà ông Chính thôn 1 Vài Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
126	Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Đặng trưởng thôn 1 Vài Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
127	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tông thôn 5 Mai Đào	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
128	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
129	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
130	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đặng Văn Bậu thôn 2 Vài Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
131	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
132	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
133	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
134	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
135	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

17	Xã Minh Tân									
136	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
137	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
138	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
139	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
140	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
141	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
142	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
143	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
144	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
145	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

08



PHỤ BIỂU SỐ 5

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại đô thị thuộc địa bàn huyện Bảo Thắng

(Kèm theo Quyết định số: *M* /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Giá đất theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD không phải là đất TM, DV		
I	Thị trấn Phố Lu						
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiễn - đường 19-5	9 000 000	7 200 000	5 400 000	1	
2		Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiễn- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
3		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
4		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
5		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
6		Đất ở giáp sân Vận động còn lại	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
7		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	700 000	560 000	420 000	1	
8		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	700 000	560 000	420 000	1	
9	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường C.MTT) đến hết chi nhánh điện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường C.MTT) đến cầu Bệnh viện	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	
11		Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
12		Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba C.MTT - Trần Hưn	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	

13		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	500 000	400 000	300 000	1		
14		Ngõ cạnh số nhà 102	1 200 000	960 000	720 000	1		
15		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	500 000	400 000	300 000	1		
16		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	800 000	640 000	480 000	1		
17		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	600 000	480 000	360 000	1		
18		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1		
19		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyen đời điền trường PTTH)	550 000	440 000	330 000	1		
20		Ngõ 313	450 000	360 000	270 000	1		
21	Đường Cách mạng tháng 8	Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	450 000	360 000	270 000	1		
22		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1		
23		Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	450 000	360 000	270 000	1		
24		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tĩnh)	500 000	400 000	300 000	1		
25		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú đi vào 100m)	450 000	360 000	270 000	1		
26		Ngõ 514	450 000	360 000	270 000	1		
27		Ngõ vào nhà ông Đậu	450 000	360 000	270 000	1		
28		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	600 000	480 000	360 000	1		
29		Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
30			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bên xe	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
31	Đoạn từ hết đất bên xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)		4 500 000	3 600 000	2 700 000	1		
32	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiên)		3 000 000	2 400 000	1 800 000	1		
33	Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò		1 000 000	800 000	600 000	1		
34	Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)		600 000	480 000	360 000	1		
35	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)		2 000 000	1 600 000	1 200 000	1		
36	Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)		700 000	560 000	420 000	1		
37	Ngõ 416 (ngõ cụt)		600 000	480 000	360 000	1		
38	Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)		600 000	480 000	360 000	1		
39	Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	700 000	560 000	420 000	1			



40	Đường Lê Hồng Phong	Ngõ 285; 297; 470	700 000	560 000	420 000	1	
41		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	500 000	400 000	300 000	1	
42		Ngõ 155 (cạnh trạm than)	500 000	400 000	300 000	1	
43	Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	
44		Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
45		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	1 000 000	800 000	600 000	1	
46	Đường Quách Văn Rạng	Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	700 000	560 000	420 000	1	
47		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	1 100 000	880 000	660 000	1	
48		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	450 000	360 000	270 000	1	
49		Ngõ 13	450 000	360 000	270 000	1	
50	Đường Thanh Niên	Từ đường 19-5 đến cổng trường mầm non Hoa Sữa	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
51		Từ cổng trường mầm non Hoa Sữa đến đường cách mạng tháng 8 (cách 40m)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
52		Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	1 000 000	800 000	600 000	1	
53	Đường đi xã Phố Lu	Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	700 000	560 000	420 000	1	
54		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	600 000	480 000	360 000	1	
55		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạm	500 000	400 000	300 000	1	
56	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
58	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	1 200 000	960 000	720 000	1	
59		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	800 000	640 000	480 000	1	
60	Đường Trần Hợp	Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	700 000	560 000	420 000	1	
61		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	400 000	320 000	240 000	1	
62		Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
63		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cống Trung tâm chính trị 200m	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
64		Từ qua cống Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
65		Ngõ giáp nghĩa trang	450 000	360 000	270 000	1	

08/12

66	Đường Hoàng Sào	Ngõ 191; 148; 115	450 000	360 000	270 000	1	
67		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	450 000	360 000	270 000	1	
68		Đường vào nhà bà Chính	450 000	360 000	270 000	1	
69		Ngõ 93	450 000	360 000	270 000	1	
70		Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến ga đường sắt	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
71	Đường Đập Trần	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
72	Đường Kim Hải	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
73	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QLAE)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
74	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
75		Đường N9	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
76	Đường Phú Long	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
77		Đoạn từ cầu Phú Long đến kẻ Phú Long (gấp đường sắt)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
78	Đường vào Khe Môn	Đường vào Khe Môn	450 000	360 000	270 000	1	
79	Đường từ kẻ Phú Long đến ga Làng Mì	Đường từ kẻ Phú Long đến hết khe Măng Mai	300 000	240 000	180 000	1	
80	Đường Góc Ngõ	Đường Góc Ngõ (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	300 000	240 000	180 000	1	
81	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
		Từ đường Cách Mạng Tháng tám đến đường Khuất Quang Chiến	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	
82	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
83		Đường T2	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
84		Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
85		Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
86		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L17, L18, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
87		Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
88		Đường T5	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	

89		Đường T6	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
90	Các vị trí đất ở còn lại, phần còn lại của các đơn vị như Long T, Tân Thịnh A, Đứ, Cường II, đất thổ cư trong khu vực, đất thổ cư còn lại không thuận		300 000	240 000	180 000	1
II		TT. NT Phong Hải				
91		Công Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1
92		Công UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1
93	Đường QL 70	Công chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
94		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
95		Công trường PTTT số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1 000 000	800 000	600 000	1
96		Công chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	600 000	480 000	360 000	1
97	Đường QL 70	Công tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	600 000	480 000	360 000	1
98		Các khu vực còn lại ven QL 70	400 000	320 000	240 000	1
99	Đường Phong Hải - Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bán Phiệt	250 000	200 000	150 000	1
100	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngấm km 26 đến hết đất nhà ông Duyen (theo trục đường giao thông liên xã)	250 000	200 000	150 000	1
101	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		200 000	160 000	120 000	1
102	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thụy đến giáp đất Thái Niên		190 000	152 000	114 000	1
103	Đường liên thôn thuộc thôn 5		160 000	128 000	98 000	1
104	Các vị trí đất ở còn lại		140 000	112 000	84 000	1
III		Thị trấn Tầng Loàng				
105		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
106	TL 151	Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1 000 000	800 000	600 000	1,2
107		Nhánh N1, N2, N6	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
108		Từ TL 151 tới Xí nghiệp nước sạch Tầng Loàng	300 000	240 000	180 000	1,2
109	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết công Nhà máy phốt pho vàng Miền Nam	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
110	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tầng Loàng đến giáp nhà máy Gang, Thép	400 000	320 000	240 000	1,2
111		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250 000	200 000	150 000	1,2

112	Đường đi tổ 8	Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250 000	200 000	150 000	1,2
113		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	250 000	200 000	150 000	1,2
114		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến gần nhà máy Gang Thép	400 000	320 000	240 000	1,2
115		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300 000	240 000	180 000	1,2
116		Đoạn từ Bru điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300 000	240 000	180 000	1,2
117	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loong 2) đến cầu đường sắt	250 000	200 000	154 000	1,2
118		Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào công nhà máy thủy điện	250 000	200 000	154 000	1,2
119		Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	300 000	240 000	180 000	1,2
120		Từ TL 151 đầu nơi với đường phân viện trước cửa nhà An Hường	300 000	240 000	180 000	1,2
121		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
122	Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường N3, N4	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
123		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
124	Đường Tầng Loong - Xuân Giao (Tuyến bản)	Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300 000	240 000	180 000	1,2
125	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		200 000	160 000	120 000	1,2
126		Đoạn từ công nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	160 000	128 000	98 000	1,2
127		Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	160 000	128 000	98 000	1,2
128		Đường thôn Tầng Loong 2 từ nhà ông Chăn đến hết đất nhà ông Kinh	190 000	152 000	112 000	1,2
129		Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chôm, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tầng Loong 2	160 000	128 000	98 000	1,2
130		Các vị trí đất ở còn lại	140 000	112 000	77 000	1,2

08

128



PHỤ BIỂU SỐ 5A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại dịch vụ tại nông thôn khu vực I trên địa bàn huyện Bảo Thắng

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	giá đất theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD không phải là đất TM, DV		
I	Xã Bản Phiệt						
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
2		Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
3	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	700 000	560 000	420 000	1	
4		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	500 000	400 000	300 000	1	
5	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	350 000	280 000	210 000	1	
6		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300 000	240 000	180 000	1	
7	Đường K8 Nặm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	350 000	280 000	260 000	1	
8	Đường Bản Phiệt Láng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	800 000	640 000	480 000	1	
9	Khu tái định cư thôn Bản Quán	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
10	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	1 000 000	800 000	600 000	1	
11	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	1 200 000	960 000	720 000	1	

12
08

12	Đường xóm	Từ nhà ông Huế đến nhà ông Dũng Lai	700 000	560 000	420 000	1	
13	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		700 000	560 000	420 000	1	
II Xã Bán Cầm							
14	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	1 000 000	800 000	600 000	1	
15	Các vị trí còn lại trên đường QL70		400 000	320 000	240 000	1	
III Xã Phong Niên							
16	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
17	Từ công chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m		1 500 000	1 200 000	900 000	1	
18	Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất		1 000 000	800 000	600 000	1	
19	QL 70	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cưng đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	600 000	480 000	360 000	1	
20	Đoạn từ nhà ông Tu đến cách ngã ba km 36 là 200m		400 000	320 000	240 000	1	
21	Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường		400 000	320 000	240 000	1	
22	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông sáu	300 000	240 000	180 000	1	
23	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến công nhà máy xi măng	200 000	160 000	126 000	1	
24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	700 000	560 000	420 000	1	
IV Xã Xuân Quang							
25	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngâm 200m; đi xã Trì Quang 50m)		1 000 000	800 000	600 000	1	
26	Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngâm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)		3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
27	Ngã ba Bắc Ngâm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh		2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
28	Từ ngã ba Bắc Ngâm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng		2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
29	QL 4E + QL 70	Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	1 000 000	800 000	600 000	1	
30	Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên		1 000 000	800 000	600 000	1	
31	Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46		800 000	640 000	480 000	1	

32		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	500 000	400 000	300 000	1	
33		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	400 000	320 000	240 000	1	
34		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	400 000	320 000	240 000	1	
35	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
36	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2	
37	Khu vực công chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
V	Xã Thái Niên						
38	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyn	400 000	320 000	240 000	1	
39		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	300 000	240 000	180 000	1	
40		Đoạn từ nhà bà Tuyn đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	250 000	200 000	150 000	1	
41		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	250 000	200 000	150 000	1	
42		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	400 000	320 000	240 000	1	
43		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	250 000	200 000	150 000	1	
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	250 000	200 000	150 000	1	
45		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cường	250 000	200 000	150 000	1	
46		Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chát	250 000	200 000	150 000	1	
VI	Xã Gia Phú						
47	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đầu tư chuyển sử dụng đất	700 000	560 000	420 000	1	
48		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến hết công khu tại định cư	600 000	480 000	420 000	1	
49		Từ công khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	1 000 000	800 000	600 000	1	
50		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	500 000	400 000	300 000	1	
51	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	800 000	640 000	480 000	1	
52		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	500 000	400 000	300 000	1	
53		Đường trong chợ từ công chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	800 000	640 000	480 000	1	
54		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiên Thắng	400 000	320 000	240 000	1	

55		Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
56		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1	
57	Khu tái định cư	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1	
58		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1	
59		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1	
60		Đường D7	1 000 000	800 000	600 000	1	
VII		Xã Phú Nhuận					
61	TL 151	Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	800 000	640 000	480 000	1	
62		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giàn	800 000	640 000	480 000	1	
63		Đoạn từ nhà ông Giàn đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	600 000	480 000	360 000	1	
64		Các vị trí còn lại đường TL151	450 000	360 000	270 000	1	
65	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	200 000	160 000	120 000	1	
VIII	Xã Xuân Giao						
66	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tầng Loóng	1 000 000	800 000	600 000	1	
67	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bảy (thôn Giao Bình)	500 000	400 000	300 000	1	
68		Đoạn từ cửa than nhà ông Bảy đến cây xăng	800 000	640 000	480 000	1	
69		Từ cây xăng đến công nhà máy chế biến Lâm sản	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
70		Đoạn từ công Nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1 000 000	800 000	600 000	1	
71	Đường đi cơ khí mô	Từ ngã 3 Cơ khí mô đến cầu chui thôn Mô	400 000	320 000	245 000	1	
72		Đoạn từ ngã ba vào làng Chánh đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chánh	300 000	240 000	180 000	1	
73		Đoạn từ ngã ba cơ khí mô đi thị trấn Tầng Loóng 500m	1 000 000	800 000	600 000	1	
74	Đường Xuân Giao - Tầng Loóng (Tuyến Sơn Hà, bản Dền-Thanh Phú, Sa Pa)	Đoạn cách ngã ba cơ khí mô 500m đến giáp đất thị trấn Tầng Loóng	500 000	400 000	300 000	1	
75		Đường N1 (N13-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	

76		Đường N4 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
77		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
78		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
79		Đường N8	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
80	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N9 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
81		Đường N10 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
82		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
83		Đường D3 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
84		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
85		Đường M2	1 200 000	960 000	720 000	1	
86		N14	1 200 000	960 000	720 000	1	
87		Đường N1 (D4-D5)	200 000	160 000	140 000	1	
88		Đường N2 (N1-N7)	200 000	160 000	140 000	1	
89	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N3 (N2-D5)	180 000	144 000	126 000	1	
90		Đường N4 (D4-D5)	200 000	160 000	140 000	1	
91		Đường N6 (N2-D5)	180 000	144 000	126 000	1	
92		Đường N7 (D4-D5)	200 000	160 000	140 000	1	
93		Đường BN2 (N2-D5)	180 000	144 000	126 000	1	
94	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1 200 000	960 000	720 000	1	
95		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	1 200 000	960 000	720 000	1	
IX	Xã Sơn Hải						
96	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	800 000	640 000	480 000	1	
97		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	500 000	400 000	300 000	1	
98	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	800 000	640 000	480 000	1	
X	Xã Sơn Hà						

99		Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến					
		bảng địa nhận Phố Lu	1 000 000	800 000	600 000	1,5	
100	QL 4E	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn					
		Tả Hà 3	600 000	480 000	360 000	2,5	
101		Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL					
		4E cũ)	800 000	640 000	480 000	1,5	
102		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	800 000	640 000	480 000	1,5	
103		Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quý	1 000 000	800 000	600 000	1,2	
104		Từ hết đất nhà ông Quý đến đất nhà Gan Thía	600 000	480 000	360 000	1,4	
105		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ					
	Đường trục xã	(cuối TĐC An Hồng)	450 000	360 000	270 000	1,2	
106		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến					
		hết đất nhà ông In	350 000	280 000	210 000	1	
107		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An					
		Thắng	300 000	240 000	180 000	1	
108		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	250 000	200 000	150 000	1	
109	Đường Sơn Hà - Phú	Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến					
		nhà ông Lân	500 000	400 000	300 000	1	
110		Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vượng	400 000	320 000	240 000	1	
111		Từ nhà ông Hải Vượng đến đình dốc ông Đồng	200 000	160 000	120 000	1	
112	Đường Sơn Hà - Tăng	Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông					
		Mạnh	800 000	640 000	480 000	1	
113		Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hệ	500 000	400 000	300 000	1	
114		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	300 000	240 000	180 000	1	
115	Đường trục thôn Tả Hà	Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	700 000	560 000	420 000	1	
116		3	Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	700 000	560 000	420 000	1
117	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	450 000	360 000	270 000	1	
118		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	350 000	280 000	210 000	1	
119	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	350 000	280 000	210 000	1	
120		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	350 000	280 000	210 000	1	

08 13A

PHỤ BIỂU SỐ 5B

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại nông thôn Khu vực II trên địa bàn huyện Bảo Thắng

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT		Giá đất theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh giá đất 2016	Ghi chú	
		Đất ở	Đất Thương mại - Dịch vụ		Đất SX KD không phải là đất TM, DV			
			Vị trí 1	vị trí 2	vị trí 1			vị trí 2
I	Xã Xuân Quang							
1	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
2	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Tri Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
3	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
4	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
5	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
6	Đường vào thôn Làng Gạo	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
7	Đường vào thôn Nậm Cút	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
8	Khu TĐC Gốc Mít	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
II	Xã Thái Niên							
10	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
11	Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
12	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
13	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
14	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
15	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
16	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	

Handwritten signature

17	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
18	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
19	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượ	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
20	Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
21	Đường Thái Niên đi Làng Giàng	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
III Xã Sơn Hải								
23	Đất ở cơ sở nông nghiệp phục vụ Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
24	Đoạn từ đình dốc đỏ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
IV Xã Tri Quang								
26	Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
27	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
28	Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
29	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
30	Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
31	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Tri Thượng 1	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
32	Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
33	Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điển đến trạm biển áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
34	Đoạn từ trạm biển áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu gốc Khê đi xã Kim Sơn ngược lên công ga Nhò	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
35	Đoạn từ cầu Gốc Khê đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
36	Đoạn từ công ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phổ Lu	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	

08

136

37	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tên - Nhò Trong và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
V Xã Phong Niên								
38	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
39	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đàm	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
40	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
41	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
42	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
VI Xã Sơn Hà								
43	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ > 40m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
44	Đường vào xóm ông Nhan từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
45	Từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
46	Đoạn tiếp từ nhà đường cao tốc đến nhà ông Đồng Hóa	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
47	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
48	Từ đường sắt xóm ông Khôi vào đến đường cao tốc	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
49	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
50	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Châu, Trà Châu 1	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
51	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
VII Xã Gia Phú								
52	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
53	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
54	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giã, Soi Cờ, Tân Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
55	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
56	Đường đi Tả Thành đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến đường vào thủy điện Tả Thành	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
57	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	

58	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
59	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Ben Pha, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hén, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Pa, Tân Tiến, Phú	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
60	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
VIII Xã Phú Nhuận								
61	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
62	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
63	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
64	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
65	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
66	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
67	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
68	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
IX Xã Bản Cầm								
69	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
70	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
71	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
72	Đường liên thôn Nậm Choóng - Bản Lọt qua cầu 50m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
73	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
74	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
75	Đường liên thôn Nậm Choóng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
76	Đường liên thôn Nậm Choóng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

X	Xã Xuân Giao							
78	Đất ở cơ sở nơi trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m).	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
79	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
80	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XI	Xã Phố Lu							
81	Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
82	Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
83	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XII	Xã Bản Phiệt							
84	Đất ở cơ sở nơi trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m).	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
85	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tả	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
86	Đoạn từ cầu Pặc Tả đến nhà ông Chung Hoa	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
87	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
88	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
89	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

08

PHỤ BIỂU SỐ 6

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị huyện Mường Khương

(Kèm theo Quyết định số: *M* /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	900.000	720.000	540.000	1,0	
2		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	1.000.000	800.000	600.000	1,1	
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	700.000	560.000	420.000	1,0	
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tèn đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	400.000	320.000	240.000	1,0	
5	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và QL4D đến công trụ sở UBND thị trấn	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0	
6		Từ công trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,0	
7		Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2	
8		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,0	
9	Phố Mã Tuyên 1	Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,3	
10		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,3	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
11	Đường Giải phóng 11-11	Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,3	
12		Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,3	
13	Đường Giải phóng 11-11	Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bù rẽ vào Na Dãy (hết đất nhà Thu Tiềm)	3.300.000	2.640.000	1.980.000	1,3	
14		Từ ngã tư Na Bù rẽ Na Dãy đến cầu Na Bù	3.300.000	2.640.000	1.980.000	1,3	
15		Từ cầu Na Bù đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0	
16		Từ Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,0	
17	Phố Na Khui	Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	900.000	720.000	560.000	2,2	
18	Phố Sao Đỏ	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tỉnh nghĩa	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3	
19		Từ nhà tỉnh nghĩa đến hết thôn Sảng Chải	700.000	560.000	420.000	2,1	
20		Từ ngã ba giáp thôn Sảng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Sẻng	700.000	560.000	420.000	1,4	
21	Đường Sảng Chải	Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cồ Pin Sẻng	700.000	560.000	420.000	1,4	
22		Đường sau nhà Hoá Bảng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	1.200.000	960.000	720.000	1,3	
23		Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bẻ nước cũ	800.000	640.000	500.000	1,0	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
24	Phố Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,1	
25		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2	
26	Đường Nội thị	Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	1.500.000	1.200.000	910.000	1,3	
27		Từ đất nhà ông Diu đến giáp công chợ phụ	1.500.000	1.200.000	910.000	1,0	
28		Từ công chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	1.300.000	1.040.000	780.000	1,0	
29	Phố Tùng Lâu	Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,3	
30		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,3	
31		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,4	
32	Phố Na Bù	Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,3	
33		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0	
34	Đường Nội thị	Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bây)	500.000	400.000	315.000	1,5	
35		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiến Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	500.000	400.000	315.000	1,5	
36		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	1.300.000	1.040.000	780.000	1,4	
37		Từ đất nhà ông Sân (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	700.000	560.000	420.000	1,4	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
38	III	Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Cháy đến QL 4	500.000	400.000	315.000	1,2	
39		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	500.000	400.000	315.000	1,5	
40		Từ đất nhà bà Trịnh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Mìn	500.000	400.000	300.000	1,5	
41	Đường Nội thị	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thăng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	600.000	480.000	350.000	1,3	
42		Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	650.000	520.000	400.000	1,2	
43		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	500.000	400.000	315.000	1,6	
44		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	500.000	400.000	315.000	1,6	
45		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lò Văn Khay (Giá)	650.000	520.000	400.000	1,2	
46		Từ đất nhà ông Lùng Văn Dìn đến hết đất nhà ông Hoàng Trá Sển	600.000	480.000	350.000	1,3	
47		Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sáng Chải	1.200.000	960.000	720.000	2,5	
48		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiêu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	500.000	400.000	315.000	1,5	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
49		Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	450.000	360.000	280.000	1,7	
50		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thùy lợi Thu Bò	500.000	400.000	315.000	1,6	
51		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	350.000	280.000	210.000	2,1	
52		Từ sân kho Na Bù đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	600.000	480.000	360.000	1,0	
53		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư)	500.000	400.000	315.000	2,0	
54	Đường Nội thị	Thôn Na Ân	250.000	200.000	150.000	2,0	
55		Thôn Nhân Giồng	400.000	320.000	240.000	3,0	
56		Thôn Sả Hồ	200.000	160.000	150.000	2,5	
57		Điểm dân cư Ngam A	200.000	160.000	150.000	1,0	
58		Điểm dân cư Na Pù Sáo thuộc thôn Na Khui	350.000	280.000	210.000	1,0	
59		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	200.000	160.000	126.000	1,0	
60		Lối đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	500.000	400.000	300.000	1,2	
61	Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toà	450.000	360.000	280.000	1,2		
62	Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	500.000	400.000	300.000	1,2		
63	Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bù rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	500.000	400.000	300.000	1,2		

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
64	Lối đất sau lần dân cư	Lối đất đoạn từ ngã 4 Na Bù rẽ Na Dẫy đến cầu Trắng Na Bù	450.000	360.000	280.000	1,2	
65		Từ cầu Na Bù đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	500.000	400.000	300.000	1,2	
66		Từ Bưu điện Văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	450.000	360.000	270.000	1,0	
67		Lối đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	600.000	480.000	420.000	1,0	
68		Các lối đất còn lại sau lần dân	300.000	240.000	180.000	1,0	

08

116

PHỤ BIỂU SỐ 6A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh
không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn khu vực I huyện Mường Khương

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở tại nông thôn khu vực I	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TM-DV		
I	Xã Tung Chung Phố						
1	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	320.000	256.000	200.000	1,0	
2		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	300.000	240.000	190.000	1,0	
3	Đường liên thôn	Từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Di Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
4		Từ nhà ông Tráng Văn Min (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
II	Xã Bản Lầu						
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông	2.500.000	2.000.000	1.550.000	2,0	
6		Từ hết đất nhà ông Khiên đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,0	
7		Từ hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng) đến nghĩa trang	700.000	560.000	420.000	2,0	
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	600.000	480.000	360.000	2,0	
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	450.000	360.000	280.000	1,3	
10		Từ hết đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	1.400.000	1.120.000	840.000	2,0	
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	700.000	560.000	420.000	3,0	

197

12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thăng Hoa	1.100.000	880.000	660.000	2,0	
13		Từ hết đất nhà Thăng Hoa đến hết đất nhà Hải	1.000.000	800.000	600.000	2,0	
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông VI (đường đi Na Lốc)	600.000	480.000	360.000	2,5	
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	1.400.000	1.120.000	840.000	2,0	
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bàn Lầu		250.000	200.000	150.000	1,8	
17	Đường Liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bồ Quý + 100m	800.000	640.000	480.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
III	Xã Bàn Xen						
18	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hương đến hết đất nhà ông Nghị Hà	450.000	360.000	270.000	1,3	
19		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hương	400.000	320.000	240.000	1,5	
20	Đường liên xã	Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	400.000	320.000	240.000	1,0	
21		Từ địa giới xã Bàn Lầu - Bàn Xen đến hết đất nhà ông Trường	350.000	280.000	210.000	1,0	
22		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	310.000	248.000	200.000	1,0	
23		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	300.000	240.000	190.000	1,0	
24		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	300.000	240.000	190.000	1,0	
25		Từ hết đất nhà ông Hương (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lừ Chín Đức thôn 11	290.000	232.000	185.000	1,0	
26		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lũng Vai	290.000	232.000	185.000	1,0	
27		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9)	290.000	232.000	185.000	1,0	
IV	Xã Lũng Vai						
28		Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng	1.000.000	800.000	600.000	1,4	

29		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	1.400.000	1.120.000	840.000	1,4
30		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Châu) đến hết đất nhà ông Cường	850.000	680.000	510.000	1,0
31		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	500.000	400.000	300.000	1,0
32		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mỏ nước cạn	600.000	480.000	360.000	1,0
33	Quốc lộ 4D	Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương	850.000	680.000	510.000	1,2
34		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	650.000	520.000	390.000	1,0
35		Từ giáp ranh xã Bàn Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A	400.000	320.000	250.000	1,0
36		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	600.000	480.000	360.000	1,0
37		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	450.000	360.000	280.000	1,0
38		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	350.000	280.000	210.000	1,0
39	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Ninh (khu đất đầu giá) đến hết đất nhà ông Thiện Đình	600.000	480.000	360.000	1,0
40		Từ công nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	450.000	360.000	280.000	1,0
41	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thăng Bình đến hết đất nhà ông Sản	350.000	280.000	210.000	1,0
42		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Lân	350.000	280.000	210.000	1,0
43		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	300.000	240.000	185.000	1,0
44		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tào Giàng)	600.000	480.000	360.000	1,0
45		Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông	400.000	320.000	240.000	1,0
46		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dương	600.000	480.000	360.000	1,0
47		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bàn Lân)	750.000	600.000	455.000	1,1
48		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông	350.000	280.000	210.000	

49		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tả San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	360.000	280.000	1,0
50		Lối đất sau lần dân cư trung tâm xã Lũng Vai	250.000	200.000	150.000	1,2
V		Xã Thanh Bình				
51	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thần Chín + 500m	350.000	280.000	210.000	1,0
52		Từ cầu Bán Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	350.000	280.000	210.000	1,0
53		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sin Chái và thôn Tả Thần B)	350.000	280.000	210.000	1,0
54		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xèng (thôn Lao Hẩu)	320.000	256.000	200.000	1,0
55	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	320.000	256.000	200.000	1,0
56		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pin Cáo	300.000	240.000	185.000	1,0
VI		Xã Nậm Chầy				
57	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	280.000	224.000	200.000	2,7
58		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	255.000	204.000	180.000	2,5
59		Từ cổng trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cúi Pao Phìn	255.000	204.000	180.000	2,0
VII		Xã Nậm Lư				
60	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sứ Tín	320.000	256.000	210.000	1,6
VIII		Xã Lũng Khẩu Nhìn				
61	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	320.000	256.000	210.000	1,6
62		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	500.000	400.000	315.000	2,0

63		Từ đường rẽ Lũng Khẩu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lò Phà Lền (thôn Lũng Khẩu Nhin)	260.000	208.000	185.000	1,9	
64	Đường liên thôn	Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lin Phó	300.000	240.000	180.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
65		Từ ngã ba cầu đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao	400.000	320.000	240.000	1,0	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
66	Đường liên xã	Từ công UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	260.000	208.000	185.000	1,2	
IX	Xã Cao Sơn						
67	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tản đến hết đất nhà Lò Văn Sinh	320.000	256.000	210.000	1,6	
68		Từ hết đất nhà ông Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	280.000	224.000	185.000	1,0	
69		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến công khu TT. Giáo viên cấp I	400.000	320.000	240.000	1,0	
X	Xã La Pán Tản						
70	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà sản của Công ty Phương Bắc	320.000	256.000	210.000	1,4	
71		Từ đất nhà sản của Công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	400.000	320.000	250.000	1,3	
72		Từ ngã ba nhà ông Lò Đức Hùng đến hết đất nhà ông Giàng Vư	400.000	320.000	250.000	1,3	
73	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	300.000	240.000	210.000	1,0	
74		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	270.000	216.000	190.000	1,0	
75		Từ nhà ông Sùng Dí đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	270.000	216.000	190.000	1,0	

XI	Xã Tả Thành						
76	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	300.000	240.000	200.000	1,0	
XII	Xã Tả Ngải Chồ						
77	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên công trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	320.000	256.000	210.000	2,2	
78		Từ hết đất Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hàng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sù 1)	300.000	240.000	200.000	2,2	
79		Từ đường rẽ lên công trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sứ Ma Tùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
XIII	Xã Pha Long						
80	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	350.000	280.000	210.000	1,4	
81		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	400.000	320.000	240.000	1,4	
82		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hoá xã	700.000	560.000	420.000	1,4	
83		Từ đất nhà ông Giảng Sín Phú qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	550.000	440.000	330.000	1,4	
84		Từ bưu điện văn hoá xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cổ Chín	700.000	560.000	420.000	1,4	
85	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sào Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà	500.000	400.000	300.000	1,0	
86		Từ hết đất nhà ông Vàng Sào Chín đến cầu Sả Chải	500.000	400.000	300.000	1,0	
XIV	Xã Dìn Chín						
87	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sinh đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ)	400.000	320.000	250.000	1,0	
88		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sễn Chừ Hùng	450.000	360.000	280.000	1,0	
89		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2)	400.000	320.000	250.000	1,0	
90		Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến công trụ sở UBND xã Dìn Chín	270.000	216.000	190.000	1,0	

91	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phá Đông (thôn Lò Sứ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cổ)	300.000	240.000	210.000	1,0	
XV	Xã Tả Gia Khâu						
92	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioảng Chừ Dìn	450.000	360.000	280.000	1,0	
93		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	450.000	360.000	280.000	1,0	
94	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	450.000	360.000	280.000	1,0	
95		Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	280.000	210.000	1,0	

08

PHỤ LỤC SỐ 6B

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại - dịch vụ tại nông thôn Khu vực II huyện Mường Khương
(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



ST T	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Giá đất ở tại nông thôn khu vực 2			Giá đất TM DV tại nông thôn khu vực 2		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại nông thôn khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
I	Xã Tung Chung Phố									
1	Đường từ thôn Lán Tiểu Hồ (Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
II	Xã Bản Lầu									
4	Dọc đường Quốc lộ 4D Phần còn lại không thộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Hạ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cầu	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
9	Từ sau nhà ông Thăng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	

10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
11	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
12	Từ đôn biên phòng Bản Lâu (cũ) đến cầu Cốc Phuong	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
III Xã Bản Xen										
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phá	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
16	Đường từ cầu Trán (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
17	Đường từ ngã ba đôi khoai đến giáp thôn Tào Giàng (Lùng Vai)	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ôi	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
20	Từ ngã ba nhà văn hoá thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lùng rên	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lùng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
22	Từ thôn Đậu Lùng đến thôn Na Phá	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
23	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ôi	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
IV Xã Lùng Vai										
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tả San	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lùng, Tào Giàng 1, 2			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
30	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
V Xã Thanh Bình										

31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thèn A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
32	Đường từ thôn Pin Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hâu + 85m đến thôn Thịnh Chéng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
35	Đoạn từ cầu Bàn Khương + 85m đến thôn Tá Thèn A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
VI Xã Nậm Chảy										
37	Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sấn Pán	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
38	Từ ngã ba Sấn Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sấn Lùng Phìn B	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
39	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
40	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
VII Xã Nậm Lư										
41	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đòng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
42	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
43	Phần còn lại của các thôn Lùng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam			115 000			70 000	28 000	1,0	
44	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
VIII Xã Lùng Khẩu Nhìn										
45	Từ cách cầu Lùng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
46	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B;	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
47	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
IX Xã Cao Sơn										

08 156

48	Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngòi Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngòi Phóng Chồ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Tùng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngòi Phóng Chồ; Lò Suối Tùng			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
X Xã La Pán Tân										
52	Đường từ giáp ranh xã Bàn Xen đến thôn Sín Chải A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tin Thàng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
XI Xã Tả Thàng										
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
58	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
XII Xã Tả Ngòi Chồ										
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phó đến hết khu dân cư thôn Sả Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lin) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
62	Từ đối diện công UBND xã Tả Ngòi Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bàn Phó	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	

08

257

63	Phần còn lại của các thôn Tả Lú, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
64	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
XIII Xã Pha Long										
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Ni Si			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
XIV Xã Dìn Chín										
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chở, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pẩy	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
72	Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.15 Xã Tả Gia Khâu										
74	Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tả	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	

08

PHỤ BIỂU SỐ 7

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại đô thị thuộc địa bàn huyện Văn Bàn

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở	Đất Thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM-DV		
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	3 200 000	3 200 000	2 400 000	1,0	
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	2 800 000	2 800 000	2 100 000	1,0	
3		Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	2 400 000	2 400 000	1 800 000	1,0	
4		Từ đất nhà ông Hùng đến công nghĩa trang liệt sỹ	2 400 000	2 400 000	1 800 000	1,0	
5		Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	2 000 000	2 000 000	1 500 000	1,0	
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp ban Chỉ huy Quân sự huyện	2 400 000	2 400 000	1 800 000	1,0	
7	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến giao với tuyến 25	2 400 000	2 400 000	1 800 000	1,0	
8		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	2 000 000	2 000 000	1 500 000	1,0	
9		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	800 000	800 000	600 000	1,0	8

10	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên	2 000 000	2 000 000	1 500 000	1,0	
11		Từ cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất trung tâm bồi dưỡng chính trị	800 000	800 000	600 000	1,0	
12	Đường Thái Quang	Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	800 000	800 000	600 000	1,0	
13		Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	960 000	960 000	720 000	1,0	
14	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	1 120 000	1 120 000	840 000	1,0	
15	Đường Lăng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	1 120 000	1 120 000	840 000	1,0	
16	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tinh đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	960 000	960 000	720 000	1,0	
17		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	480 000	480 000	360 000	1,0	
18	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp nương Pom Chom	400 000	400 000	300 000	1,0	
19	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	480 000	480 000	360 000	1,0	
20	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	240 000	240 000	180 000	1,0	
21		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	240 000	240 000	180 000	1,0	
22	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	800 000	800 000	600 000	1,0	
23	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 200 000	1 200 000	900 000	1,0	
24	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà Phương Nhung	1 200 000	1 200 000	900 000	1,0	
25	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 200 000	1 200 000	900 000	1,0	

26		Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Hùng Vân)	1 200 000	1 200 000		1,0	
27	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	400 000	400 000		1,0	
28		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	2 400 000	2 400 000		1,0	
29	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1 440 000	1 440 000		1,0	
30		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	1 840 000	1 840 000		1,0	
31	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	400 000	400 000		1,0	
32	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	320 000	320 000		1,0	
33	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	560 000	560 000		1,0	
34	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	800 000	800 000		1,0	
35	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	640 000	640 000		1,0	
36	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	560 000	560 000		1,0	
37	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	240 000	240 000		1,0	

8

16/1

PHỤ BIỂU SỐ 7A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại nông thôn Khu vực I thuộc địa bàn huyện Văn Bàn
(Kèm theo Quyết định số: **44** /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất KD phi NN không phải là đất TM-DV		
I	Xã Khánh Yên Thượng						
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thom	800 000	640 000	480 000	1,0	
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Lếch	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
II	Xã Võ Lao						
1	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0	
2		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0	
3		Đoạn từ Trạm Kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0	
4		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	700 000	560 000	420 000	1,0	
5	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000	400 000	300 000	1,0	
6	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000	400 000	300 000	1,0	

08

162

III	Xã Tân An						
1	Quốc lộ 279 tính từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,5	
2	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Quốc lộ 279 vào 20 m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0	
3	Đường tỉnh lộ 151 (từ chi giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,0	
4	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0	
IV	Xã Minh Lương						
1	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cương (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	1 000 000	800 000	600 000		
2	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cương đến trường tiểu học Minh Lương	800 000	640 000	480 000		
3		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khối Vàng	400 000	320 000	240 000		
V	Xã Dương Quý						
16	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dền Thàng đến hết đất nhà ông Quân	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
2	Trung tâm cụm xã Dương Quý	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	800 000	640 000	480 000	1,0	
3		Từ ngã ba Dền Thàng đến ngầm Dương Quý	800 000	640 000	480 000	1,0	
4		Từ ngã ba Dền Thàng đến cầu Dương Quý	400 000	320 000	240 000	1,0	
VI	Xã Khánh Yên Hạ						

08

163

1	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	500 000	400 000	300 000	1,0	
2	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
3	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	650 000	520 000	390 000	1,0	
4		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	400 000	320 000	240 000	1,0	
5	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã 3 đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Đình	550 000	440 000	330 000	1,0	
6		Từ giáp đất nhà ông Thanh Đình đến đầu cầu Chiềng Ken	350 000	280 000	210 000	1,0	
VII Xã Làng Giàng							
1	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất Thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết quy hoạch thị trấn)	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
VIII Xã Liêm Phú							
1	Đoạn đường Bản trung tâm	Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (đầu sân vận động) đến cuối ngàm trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vui)	400 000	320 000	240 000	1,0	
2		Từ đầu ngàm tràn trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vự thôn Đồng Qua 2; Từ đầu ngàm tràn bản Trung tâm - thôn Giàng đến phai tràn thủy	400 000	320 000	240 000	1,0	
3		Trung tâm thôn Đồng Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngàm tràn suối Nhù)	300 000	240 000	180 000	1,0
IX Xã Tân Thượng							

08

164

1	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngâm Thín.	500 000	400 000	300 000	1,0	
X	Xã Chiềng Ken						
1	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trâm (Ken 1) 25m so với mặt đường	600 000	480 000	360 000	1,0	
2	Đọc theo đường Huyện lộ 51	Đọc theo đường Huyện lộ 51 Chiềng Ken-Nậm Tha chiều sâu 25m	300 000	240 000	180 000	1,0	
XI	Xã Hòa Mạc						
1	Quốc lộ 279	Đọc QL279 từ giáp đất xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quy	500 000	400 000	300 000	1,0	
2	Tỉnh lộ 151b	Đọc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	300 000	240 000	180 000	1,0	

08

PHỤ BIỂU SỐ 7B

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại nông thôn Khu vực II thuộc địa bàn huyện Văn Bàn

(Kèm theo Quyết định số: *MM* /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Môc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV		Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2			
I	Xã Khánh Yên Thượng								
1	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Thôn Noong, Long Dòn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
II	Xã Võ Lao								
1	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
III	Xã Hoà Mạc								
1	Các vị trí còn lại thuộc Thôn Trung Tâm	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0

CS

16/6

IV	Xã Văn Sơn								
1	Đoạn từ danh giới xa về Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
V	Xã Tân An								
1	Quốc lộ 279 tính từ chi giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An (tính là 151 tính từ chi	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Tỉnh lộ 151 tính từ chi giới xây dựng vào 100m về hai bên đường Từ nhà Đô		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
VI	Xã Minh Lương								
1	Đọc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	
VII	Xã Thẩm Dương								
1	Bản Thẩm (ven QL 279)	160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
VIII	Xã Nậm Xé								

167

1	Thôn Ta Náng	160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	
IX Xã Dân Thành									
1	Toàn xã			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
X Xã Nậm Xây									
1	Toàn xã			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XI Xã Nậm Chầy									
1	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A	160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
2	Các vị trí còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XII Xã Dương Quý									
1	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thâm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Các thôn 8, 9, 14		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XIII Xã Khánh Yên Hạ									
1	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XIV Xã Chiềng Ken									
1	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0



2	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2 Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XV	Xã Khánh Yên Trung								
1	Đọc hai bên đường Văn Bản - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm Đường từ thôn Noong	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn Trung tâm còn lại		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XVI	Xã Nậm Tha								
1	Khe Coóc		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XVII	Xã Liêm Phú								
1	Bản Trung Tâm; dọc theo tuyến đường HL 51 Từ ngầm trung tâm - Ở đến nhà ông Hoàng Văn Mui	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Các vị trí còn lại Bản Giàng, Bản Ó		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XVIII	Xã Làng Giàng								

1	Hố Pnai, Nà Tiem; đoạn từ suối cạn dọc theo đường Quốc lộ 279 vào sâu 50m đến nhà ông Hoàng Văn	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Nậm Bó, Nà Bay, An 1		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XIX	Xã Nậm Dạng								
1	Toàn Xã			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XX	Xã Nậm Má								
1	Toàn xã			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	
XXI	Xã Tân Thượng								
1	Quốc lộ 279 Đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1,0
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0
XXII	Xã Sơn Thủy								
1	Từ trạm biến áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ công và xưởng tuyền mỏ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn +100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1,0

PHỤ BIỂU SỐ 8

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

không phải là đất Thương mại - Dịch vụ tại đô thị trên địa bàn huyện Sa Pa

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất hiện hành theo QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở tại đô thị	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TM - DV		
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
2		Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
3		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1	
4		Từ hết số nhà 224 đến đường N4	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
5		Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
6		Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1	
7		Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1	
8		Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1	
9		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
10		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	

Handwritten signature or mark.

11		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
12		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1	
13		Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
14		Từ cột Km103 QL4D đến công Trường Nội trú	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
15		Từ công Trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
16	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
17		Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1	
18		Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bàn Khoang	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
19		Từ đường đi Bàn Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
20		Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
21		Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
22	Đường đi thôn Sả Sếng (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
23	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
24	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
25	Phố Xuân Hồ	Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
26	Đường Xuân Viên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1	
27		Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1	
28	Đường Sở Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
29	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	

30	Dương Ngũ Chi Sơn	Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	
31	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Văn (cũ)	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
32	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
33	Phố Lương Đình Của	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chi Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
34	Phố Bế Văn Đàn	Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,1	
35	Phố Điện Biên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,1	
36	Phố Kim Đồng	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
37	Phố Võ Thị Sáu	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
39	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
40	Phố Thủ Dầu Một	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	
41	Phố Phạm Xuân Huân	Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	
42		Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	
43	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
44	Đường nhánh nối 10	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
45	Đường Thạch Sơn	Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,1	
46		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	
47		Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	

08

11

48		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
49		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đèn Mẫu Sơn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,1	
50		Từ ngã ba đèn Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,1	
52	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
53	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
54	Ngõ Hùng Hồ II	Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
55		Đoạn còn lại	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
56	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,3	
57		Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,3	
58		Đoạn còn lại	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,3	
59	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,3	
60		Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,3	
61		Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,3	
62		Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3	
63	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,1	
64		Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	
65	Đường Fan Si Păng	Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	
66		Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
67		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,1	

68		Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghi Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,1	
69	Phố Tuệ Tĩnh	Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,1	
70		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	
71		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
72	Phố Tuệ Tĩnh (Ngõ 20 (vào Phố Quyển))	Từ hết nhà số 020 đến hết đường	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
73	Phố Đồng Lợi	Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
74	Đường Violet	Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,1	
75	Phố Hàm Rồng	Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,1	
76	Đường bậc Hàm Rồng	Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1	
77	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
78	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1	
79		Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuân	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1	
80		Từ đường vào nhà ông Xuân đến đường Nguyễn Chí Thanh	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
81		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
82	Phố Thác Bạc	Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
83	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	

84	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
85	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
86	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	
87						1	
88	Đường cũ vào Đài Khí tượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
89	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
90	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
91	Đường vào Đài Truyền hình	Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
92	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
93	Đường bậc Cầu Mây	Từ phố Cầu Mây đến hết đường	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
94	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toan	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1	
95	Đường vào bệnh viện cũ	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1	
96	Chợ Văn hoá - Bến xe	Vùng lối chợ Văn hoá - Bến xe	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
97		Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1	
98		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
99		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1	
100		Tuyến N2 (đoạn còn lại)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
101	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công	Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
102	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn	Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
103	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
104	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	

105	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T9	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
106	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
107		Đoạn từ đường T4 đến đường T5	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
108	Đường bờ đập hồ Sa Pa	Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chi Sơn	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
109	Đường khu tái định cư mô đất	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
110	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
111	Ngõ đường Sở Than	Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đầu	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
112	Ngõ vườn treo	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
113		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiền viện Trúc Lâm	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
114	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thùy)	Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1	
115	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Trung tâm Cứu hộ động vật	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
116	Ngõ vào Công ty Nông Liên	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
117	Ngõ phố Hoàng Liên	Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phùng Anh Phương	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
118	Ngõ vào Trung tâm Giống cũ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giống cũ	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
119	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
120	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ	Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
121	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
122	Ngõ 731 (Ngõ vào nhà ông Phẩm)	Từ cách đường Điện Biên Phủ 20m đến đường Sở Than	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh

08/11/15

PHỤ BIỂU SỐ 8A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - Dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất Thương mại dịch vụ tại nông thôn khu vực I thuộc địa bàn huyện Sa Pa

(Kèm theo Quyết định số: 44 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ 91/2014/ QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ		
I Xã Thanh Phú							
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	500 000	400 000	300 000	1	
2		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	700 000	560 000	420 000	1	
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	700 000	560 000	420 000	1	
II Xã San Xá Hồ							
4	Khu trung tâm xã San Xá Hồ	Từ hết đất thị trấn đến công Bảo tồn	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1	
5		Từ công Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1	
6		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sân để xe nhà ông Hanh Huệ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1	
7		Từ nơi sân để xe nhà ông Hanh Huệ đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	500 000	400 000	300 000	1	
III Xã Lao Chải							
9	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1	
10		Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hầu Thào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	

CS

11	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
12		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	1 100 000	880 000	660 000	1	
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	500 000	400 000	300 000	1	
14		Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	1 100 000	880 000	660 000	1	
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1	
16	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giảng A Lữ) đến cổng nhà thờ Lao Chải	500 000	400 000	300 000	1	
17		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	300 000	240 000	180 000	1	
IV Xã Tả Van							
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tý đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	1 100 000	880 000	660 000	1	
19	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	1 100 000	880 000	660 000	1	
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tý đến hết đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1	
21	Đường đi thôn Séo Mỹ Tý	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tý lên 300m	500 000	400 000	300 000	1	
V Xã Sa Pả							
22	QL4D	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
23		Từ cầu 32 đến cầu 31	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	700 000	560 000	420 000	1	
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000	1	

27	(khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	700 000	560 000	420 000	1	
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000		
29	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ hết đất Hâu Thào đến đường Quốc lộ	800 000	640 000	480 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
30	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
VI Xã Hâu Thào							
31	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hâu Thào	500 000	400 000	300 000	1	
32		Từ UBND xã cũ xã Hâu Thào đến đường lên trụ sở mới	700 000	560 000	420 000	1	
33	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hâu Thào	500 000	400 000	300 000	1	
34	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ hết đất Lao Chải đến ngã ba đường đi Hâu Chư Ngải	800 000	640 000	480 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
35		Từ ngã ba đi Hâu Chư Ngải đến giáp đất xã Sa	700 000	560 000	420 000	1	Điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
VII Xã Trung Chải							

180

36	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26	700 000	560 000	420 000	1	
37		Các đoạn còn lại	500 000	400 000	300 000	1	
VIII Xã Bán Hồ							
38	Khu trung tâm xã Bán Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	700 000	560 000	420 000	1	
39		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	500 000	400 000	300 000	1	
40	Khu thị tứ Bán Dền	Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	1 100 000	880 000	660 000	1	
41		Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	700 000	560 000	420 000	1	
42		Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	700 000	560 000	420 000	1	
43		Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	500 000	400 000	300 000	1	
IX Xã Tả Phìn							
44	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	500 000	400 000	300 000	1	
45		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	1 100 000	880 000	660 000	1	
46		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	500 000	400 000	300 000	1	
X Xã Sứ Pán							
47	Khu thị tứ Bán Dền	Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	700 000	560 000	420 000	1	
48		Khu ngã ba đầu dốc Bán Dền	500 000	400 000	300 000	1	

PHỤ BIỂU SỐ 9

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất

Thương mại - dịch vụ tại đô thị trên địa bàn huyện Si Ma Cai

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại đô thị		
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	1.100.000	880.000	660.000	1,1	
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	1.300.000	1.040.000	840.000	1,3	
3		Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,3	
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3	
5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	1.300.000	1.040.000	780.000	1,2	

6		Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Giàng A Giã	900.000	720.000	630.000	1,3
7		Đất từ khe nước nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đôn Biên phòng cũ	1.400.000	1.120.000	910.000	1,2
8		Đất hai bên đường từ ngã ba đôn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,5
9		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	1.500.000	1.200.000	900.000	1,1
10	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5
11		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hoà đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4
12		Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	800.000	640.000	560.000	1,1
13		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	1.300.000	1.040.000	840.000	1,1
14	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	1.000.000	800.000	700.000	1
15	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	1.000.000	800.000	700.000	1

8

16	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Tòa án	1.200.000	960.000	840.000	1
17	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế	1.200.000	960.000	840.000	1
18	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	1.000.000	800.000	700.000	1
19		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	1.100.000	880.000	700.000	1,2
20	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	1.200.000	960.000	720.000	1,2
21	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến công Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,1
22	Đường nhánh 9	Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	900.000	720.000	540.000	1,1
23		Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	700.000	560.000	490.000	1,1
24	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ công Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết nhà thi đấu	1.000.000	800.000	700.000	1,1
25		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	800.000	640.000	560.000	1,1
26	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	900.000	720.000	630.000	1,2

189

27	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	800.000	640.000	560.000	1,1
28	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	700.000	560.000	490.000	1,1
29	Đất ở 2 bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai)		200.000	160.000	126.000	1
30	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	1.000.000	800.000	600.000	1,1
31		Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	1
32		Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	1,1
33		Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	1,1
34	Đường C5	Toàn tuyến đường C5	1.100.000	880.000	660.000	1
35	Đường D18	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Hương Mạnh đến trục chính phải	1.200.000	960.000	720.000	1

PHỤ BIỂU SỐ 9A

Hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất Thương mại - dịch vụ tại nông thôn khu vực I trên địa bàn huyện Si Ma Cai

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú
			Đất ở NT khu vực I	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV		
1	Trung tâm cụm xã Sín Chéng						
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	500.000	400.000	300.000	1,2	
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giã	700.000	560.000	420.000	1,2	
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giã đến hết đất nhà ông Thảo A Vần	350.000	280.000	210.000	1,2	
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thảo A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	600.000	480.000	360.000	1,2	
5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	500.000	400.000	300.000	1,2	
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	350.000	280.000	210.000	1,1	

CS

7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	600.000	480.000	360.000	1,2	
II	Trung tâm cụm xã Cán Cấu						
8	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	500.000	400.000	300.000	1,2	
9		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	300.000	240.000	180.000	1,1	
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến công trường Tiểu học thôn Cán Chư Sứ	600.000	480.000	360.000	1,2	
11		Đất hai bên đường từ công trường tiểu học thôn Cán Chư Sứ đến đường đi xã Lùng Sui	250.000	200.000	175.000	1	
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	300.000	240.000	180.000	1	
13	Từ đường rẽ đi Cốc phà đến hết trường mầm non		300.000	240.000	180.000	1,1	

28

PHỤ BIỂU SỐ 9B



Hệ số điều chỉnh giá đất ở, Thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại nông thôn khu vực II trên địa bàn huyện Si Ma Cai
(Kèm theo Quyết định số: *M* /2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Môc xác định	Giá đất theo QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016	Ghi chú	
		Đất ở NT khu vực 2			Đất thương mại dịch vụ tại NT khu vực 2		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
I	Xã Sín Chéng									
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mán Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1	
II	Xã Cán Cấu									
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lừ Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1	

4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
III Xã Lũng Sui									
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thần		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
IV Xã Nàn Sín									
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1

08 189

11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
V Xã Bản Mế									
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
VI Xã Cán Hồ									
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
17	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1

08 190

VII Xã Lữ Thân									
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sáng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thân		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
VIII Xã Mản Thẩn									
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sín Chù) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
23	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1



IX Xã Nạn Sản									
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chư Phùng	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
X Xã Quan Thần Sán									
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba Sừ Pà Phìn		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
XI Xã Sán Chải									
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sừ Pan) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000			140.000	56.000	105.000	42.000	1

31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1
XII Xã Thào Chư Phìn									
33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1



08